

UBND TỈNH KIÊN GIANG  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 456/CB-SXD

Kiên Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ**  
**Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2019**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3522/VP - KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá Vật liệu xây dựng,

Sở Xây dựng công bố đơn giá Vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019. Đơn giá cụ thể từng loại Vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 2/VLXD: Giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 3/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn Giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất, ngoài ra có một số loại vật liệu tăng giảm nhiều lần trong tháng thì được tính bình quân. Đối với công trình Đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá Vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt Dự toán là giá thấp nhất. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập Dự toán công trình, không dùng để thanh toán, quyết toán.

Đơn giá Vật liệu xây dựng này được công bố hàng tháng trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Kiên Giang theo địa chỉ: [www.sxd.kien Giang.gov.vn](http://www.sxd.kien Giang.gov.vn)

*Ghi chú: Các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng Quản lý Xây dựng, điện thoại 02973 811835 hoặc 0948 166061, gặp chuyên viên Diệp Thanh Phong (email: [xdcbsxd@gmail.com](mailto:xdcbsxd@gmail.com)).*

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, phòng QL Đô thị các huyện, TP;
- Phòng Tài chính các huyện, TP;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Diệp Thanh Bình**

**PHỤ LỤC 1**  
**ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**  
 Kèm theo công bố số: 456/CB-SXD ngày 09/4/2019

Đơn vị tính : VNĐ

| SỐ TT    | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                              | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b><u>XI MĂNG CÁC LOẠI:</u></b>                                       |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | Cement Hà tiên PCB 30                                                 | Kg             | 1.264                   | 1.390                 | QCVN 16:2011/BXD<br>GCN hợp quy<br>Số QC 0520-15-00/01<br>từ 25/3/2015 đến 24/3/2018       |
|          | Cement Hà tiên PCB 40                                                 | "              | 1.373                   | 1.510                 |                                                                                            |
|          | Cement PCB40-MS Bền Sunphat<br>(Cty CP Phát triển Sài Gòn)            | "              | 1.727                   | 1.900                 | GCN Hợp quy số<br>20/2018/DNSX-SVIBM từ<br>11/01/2018 đến 10/01/2021                       |
| <b>2</b> | <b><u>CÁT VÀNG XÂY DỰNG</u></b>                                       |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | <b>* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua</b>                      |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | Cát vàng xây dựng                                                     | M <sup>3</sup> | 145.455                 | 160.000               | Cty TNHH MTV Anh Đức<br>(Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)                                       |
|          | <b>* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rạch Giá.</b> |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | Cát vàng xây dựng                                                     | M <sup>3</sup> | 163.636                 | 180.000               | Cty TNHH MTV Anh Đức<br>(Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)                                       |
|          | <b><u>CÁT ĐEN SAN LẤP</u></b>                                         |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | <b>* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua</b>                      |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | Cát đen san lấp                                                       | M <sup>3</sup> | 120.000                 | 132.000               | Cty CP Tinh Khôi (bãi Lạc Hồng)                                                            |
|          | <b>* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rạch Giá.</b> |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | Cát đen san lấp                                                       | M <sup>3</sup> | 145.455                 | 160.000               | Cty TNHH MTV Anh Đức &<br>Cty CP Tinh Khôi                                                 |
|          | <b><u>CÁT VÀNG HẠT TO</u></b>                                         |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | <b><u>CÁT MODUL</u></b>                                               |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | <b>* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua</b>                      |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | Cát vàng MODUL 1.4                                                    | M <sup>3</sup> | 263.636                 | 290.000               | Cty TNHH MTV TRƯỜNG<br>SANH KIÊN GIANG. (ĐC:<br>Số 50 Lê Văn Tuấn-KP. Vĩnh<br>viễn RG- KG. |
|          | Cát vàng MODUL 1.6                                                    | M <sup>3</sup> | 363.636                 | 400.000               |                                                                                            |
|          | Cát vàng MODUL 1.8                                                    | M <sup>3</sup> | 427.273                 | 470.000               |                                                                                            |
|          | <b>* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rạch Giá.</b> |                |                         |                       |                                                                                            |
|          | Cát vàng MODUL 1.4                                                    | M <sup>3</sup> | 286.364                 | 315.000               |                                                                                            |
|          | Cát vàng MODUL 1.6                                                    | M <sup>3</sup> | 386.364                 | 425.000               |                                                                                            |
|          | Cát vàng MODUL 1.8                                                    | M <sup>3</sup> | 450.000                 | 495.000               |                                                                                            |

*Trần*

| SỐ TT    | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                       | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                            |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | <b>CÁT NHÂN TẠO</b><br>(giá áp dụng trong bán kính 2km tính từ đường Lạc Hồng) |                |                         |                       | Cty CP Cát Nhân Tạo<br>Hòn Sóc                                                                                    |
|          | Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng (0-2,2mm)                                        | M <sup>3</sup> | 195.455                 | 215.000               | QCVN 16:2014/BXD<br>Công bố hợp quy<br>Số 01/CBHQ ngày<br>25/01/2018                                              |
|          | Cát 2,0 nghiền từ đá xây dựng (2,2-3,5mm)                                      | M <sup>3</sup> | 268.182                 | 295.000               |                                                                                                                   |
|          | Cát 3,0 nghiền từ đá xây dựng (3,0-6,0mm)                                      | M <sup>3</sup> | 268.182                 | 295.000               |                                                                                                                   |
| <b>3</b> | <b><u>GẠCH CÁC LOẠI:</u></b>                                                   |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|          | <b>* Gạch Tuynel Kiên Giang</b>                                                |                |                         |                       | TCVN 1450-2009<br>TCVN 1451-1998<br>theo công bố hợp chuẩn/hợp quy<br>Số 01/CBHC-KBT<br>ngày 10/10/2015           |
|          | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180                                                        | Viên           | 1.273                   | 1.400                 | GCN hợp Quy số HT<br>1228/2.15.15<br>từ ngày 12/11/2015 đến<br>ngày 14/9/2019                                     |
|          | Gạch thẻ 40x80x180                                                             | "              | 1.255                   | 1.380                 |                                                                                                                   |
|          | <b>* Gạch Tunnel An Giang</b>                                                  |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                                                         | Viên           | 1.182                   | 1.300                 | Cty CP Gạch không nung<br>Kiên Giang. GCN hợp Quy<br>số N1,Q5,15,124<br>từ ngày 06/11/2015 đến<br>ngày 05/11/2018 |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                                                         | "              | 1.164                   | 1.280                 |                                                                                                                   |
|          | <b>* Gạch không nung Kiên Giang</b>                                            |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|          | Gạch 4x8x18cm                                                                  | Viên           | 1.227                   | 1.350                 | Cty TNHH MTV Gạch<br>Khương Nam Việt. GCN hợp<br>quy PQI.0398 ngày<br>23/4/2018 đến 23/4/2021                     |
|          | Gạch 8x8x18cm                                                                  | "              | 1.255                   | 1.380                 |                                                                                                                   |
|          | Gạch 8x18x36cm                                                                 | "              | 5.727                   | 6.300                 |                                                                                                                   |
|          | Gạch 18x18x36cm                                                                | "              | 9.545                   | 10.500                |                                                                                                                   |
|          | <b>* Gạch không nung Khương Nam Việt</b>                                       |                |                         |                       | Cty CP Gạch khối Tân Kỳ<br>Nguyên - NPP: Cty TNHH<br>XD TM An Đồng - Đồng<br>Tháp                                 |
|          | Gạch không nung 5x8x18cm                                                       | Viên           | 1.227                   | 1.350                 |                                                                                                                   |
|          | Gạch không nung 8x8x18cm                                                       | "              | 1.318                   | 1.450                 |                                                                                                                   |
|          | Gạch không nung 12x8x18cm                                                      | "              | 2.364                   | 2.600                 |                                                                                                                   |
|          | <b>* Gạch bê tông khí chưng áp</b>                                             |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|          | Gạch Eblock - Rn 3,5 Mpa (10x20x60)                                            | M <sup>3</sup> | 1.590.909               | 1.750.000             |                                                                                                                   |
|          | Gạch Eblock - Rn 5,0 Mpa (10x20x60)                                            | "              | 1.681.818               | 1.850.000             |                                                                                                                   |
|          | Gạch Eblock - Rn 7,5 Mpa (10x20x60)                                            | "              | 1.954.545               | 2.150.000             |                                                                                                                   |
| <b>4</b> | <b><u>ĐÁ HÒN SÓC:</u></b>                                                      |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|          | Đá mi bụi I                                                                    | M <sup>3</sup> | 167.684                 | 184.452               |                                                                                                                   |
|          | Đá mi sàng 5x10 và 5x15                                                        | "              | 211.684                 | 232.852               |                                                                                                                   |
|          | Đá 0x4 loại I                                                                  | "              | 255.682                 | 281.250               |                                                                                                                   |
|          | Đá 0x4 loại II                                                                 | "              | 231.684                 | 254.852               |                                                                                                                   |
|          | Đá 0x4 loại III                                                                | "              | 198.684                 | 218.552               |                                                                                                                   |
|          | Đá 1x2 lỗ sàng 25                                                              | "              | 357.684                 | 393.452               |                                                                                                                   |
|          | Đá 4x6 xay bóp                                                                 | "              | 295.684                 | 325.252               |                                                                                                                   |
|          | Đá 4x6 xay thả                                                                 | "              | 284.684                 | 313.152               |                                                                                                                   |
|          | Đá 2x4                                                                         | "              | 292.684                 | 321.952               |                                                                                                                   |
|          | Đá 05x19                                                                       | "              | 299.684                 | 329.652               |                                                                                                                   |
|          | Đá 10x19                                                                       | "              | 306.684                 | 337.352               |                                                                                                                   |
| <b>5</b> | <b><u>Thép Cây:</u></b>                                                        |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|          | <b>* Thép Tây Đô</b>                                                           |                |                         |                       | Giấy chứng nhận hợp chuẩn<br>0852-17-01/01 từ 14/8/2017<br>đến 13/8/2020                                          |
|          | Thép cuộn Φ 6                                                                  | Kg             | 14.300                  | 15.730                | CB240T                                                                                                            |
|          | Thép cuộn Φ 8                                                                  | "              | 14.250                  | 15.675                | CB240T                                                                                                            |

*Thập*

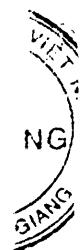
| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                       | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                                   |
|-------|----------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Thép thanh vằn Φ 10                                            | "      | 14.300                  | 15.730                | SD295A                                                                                                                                                                   |
|       | Thép cây Φ 12 - Φ 25                                           | "      | 14.200                  | 15.620                | SD295A/CB300                                                                                                                                                             |
|       | <b>* Thép Miền Nam</b>                                         |        |                         |                       | Tham khảo<br><a href="http://baogiaethepxaydung.net/bang-bao-gia-thep-mien-nam-thang-3-2019/">http://baogiaethepxaydung.net/bang-bao-gia-thep-mien-nam-thang-3-2019/</a> |
|       | Thép cuộn Φ 6                                                  | Kg     | 13.636                  | 15.000                | CB300                                                                                                                                                                    |
|       | Thép cuộn Φ 8                                                  | "      | 13.636                  | 15.000                | CB300                                                                                                                                                                    |
|       | Thép thanh vằn Φ 10                                            | "      | 13.762                  | 15.138                | SD295                                                                                                                                                                    |
|       | Thép thanh vằn Φ 12 - 25                                       | "      | 13.545                  | 14.900                | CB300V                                                                                                                                                                   |
|       | Thép thanh vằn Φ 10                                            | "      | 13.512                  | 14.863                | SD390                                                                                                                                                                    |
|       | Thép thanh vằn Φ 12 - 25                                       | "      | 13.504                  | 14.854                | CB400V                                                                                                                                                                   |
|       | <b>* THÉP VIỆT MỸ</b>                                          |        |                         |                       | Giấy chứng nhận hợp quy<br>Số: N1.C5.16.025b TCVN<br>1651-2: 2008 từ ngày<br>18/11/2016 đến ngày<br>17/11/2019                                                           |
|       | Thép cuộn Φ 6                                                  | Kg     | 14.700                  | 16.170                | CB240T                                                                                                                                                                   |
|       | Thép cuộn Φ 8                                                  | "      | 14.650                  | 16.115                | "                                                                                                                                                                        |
|       | Thép thanh vằn Φ 10                                            | "      | 14.600                  | 16.060                | SD295/CB-300V                                                                                                                                                            |
|       | Thép thanh vằn Φ 12 - Φ 20                                     | "      | 14.400                  | 15.840                | "                                                                                                                                                                        |
|       | Thép thanh vằn Φ 10                                            | "      | 14.650                  | 16.115                | CB-400V                                                                                                                                                                  |
|       | Thép thanh vằn Φ 12 - Φ 32                                     | "      | 14.450                  | 15.895                | "                                                                                                                                                                        |
|       | <b>* Thép Vina Kyoei (TCVN 1651-2:2008)</b>                    |        |                         |                       | Cty CP SX & KD VLXD                                                                                                                                                      |
|       | Thép cuộn Φ 6                                                  | Kg     | 14.650                  | 16.115                | CB300-T                                                                                                                                                                  |
|       | Thép cuộn Φ 8                                                  | "      | 14.580                  | 16.038                | CB300-T                                                                                                                                                                  |
|       | Thép gân Φ 10                                                  | "      | 14.530                  | 15.983                | CB300, SD295A                                                                                                                                                            |
|       | Thép gân Φ 12 - Φ 32                                           | "      | 14.330                  | 15.763                | CB300V, SD295A                                                                                                                                                           |
|       | Thép gân Φ 10                                                  | "      | 14.710                  | 16.181                | CB400V, SD390                                                                                                                                                            |
|       | Thép gân Φ 12 - Φ 32                                           | "      | 14.510                  | 15.961                | CB400V, SD390/G60                                                                                                                                                        |
|       | <b>* Thép Hòa Phát (TCVN 1651-2:2008)</b>                      |        |                         |                       | DNTN Ngọc Thảo Giồng Riềng                                                                                                                                               |
|       | Thép cuộn Φ 6, 8, 10                                           | Kg     | 14.236                  | 15.660                | CB300-T                                                                                                                                                                  |
|       | Thép gân Φ 10                                                  | "      | 14.508                  | 15.959                | SD295                                                                                                                                                                    |
|       | Thép gân Φ 12 - Φ 32                                           | "      | 13.906                  | 15.297                | CB300                                                                                                                                                                    |
|       | Thép gân Φ 10                                                  | "      | 14.700                  | 16.170                | SD390                                                                                                                                                                    |
|       | Thép gân Φ 12 - Φ 32                                           | "      | 14.432                  | 15.875                | CB400                                                                                                                                                                    |
|       | <b>* Thép ống SeAH Việt Nam</b>                                |        |                         |                       |                                                                                                                                                                          |
|       | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-1,5mm. ĐK DN10 - DN100 | Kg     | 17.700                  | 19.470                | Chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53/A500                                                                                                                                    |
|       | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,6-1,9mm. ĐK DN10 - DN100 | "      | 17.700                  | 19.470                | "                                                                                                                                                                        |
|       | Ống thép đen dày 3,4mm đến 8,2mm. ĐK DN125 - DN200             | "      | 17.800                  | 19.580                | "                                                                                                                                                                        |
|       | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1,6-1,9mm. ĐK DN10 - DN100      | "      | 23.500                  | 25.850                | "                                                                                                                                                                        |
|       | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3,4-8,2mm. ĐK DN125 - DN200     | "      | 23.100                  | 25.410                | "                                                                                                                                                                        |
|       | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-2,3mm. ĐK DN10 - DN200  | "      | 18.700                  | 20.570                | "                                                                                                                                                                        |

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                     | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú              |
|-------|----------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
| 6     | <b>*Cọc cừ tràm:</b>                         |                |                         |                       |                                                     |
|       | Cừ 4,7m, ĐK ngọn 5,5 - 6,5cm                 | Cây            | 32.727                  | 36.000                |                                                     |
|       | Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,5 - 5,3 cm                | "              | 27.273                  | 30.000                |                                                     |
|       | Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,2 - 4,5 cm                | "              | 26.364                  | 29.000                |                                                     |
|       | Cừ 4,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm                | "              | 25.455                  | 28.000                |                                                     |
|       | Cừ 3,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm                |                | 18.182                  | 20.000                |                                                     |
|       | <b>* Cây chống bạch đàn:</b>                 |                |                         |                       |                                                     |
|       | Dài 4m, ĐK ngọn 3,8, 4,2cm                   | Cây            | 21.818                  | 24.000                |                                                     |
|       | Dài 5m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm                  | "              | 25.455                  | 28.000                |                                                     |
| 7     | <b>Gỗ xẻ các loại:</b>                       |                |                         |                       |                                                     |
|       | Gỗ cặm se dài < 3m                           | M <sup>3</sup> | 27.272.727              | 30.000.000            |                                                     |
|       | Gỗ dầm                                       | "              | 13.636.364              | 15.000.000            |                                                     |
|       | Ván coffa gỗ thông                           | "              | 6.363.636               | 7.000.000             |                                                     |
|       | Gỗ đà nẹp ván khuôn                          | "              | 5.909.091               | 6.500.000             |                                                     |
|       | Ván ép coffa màu đỏ                          | "              | 4.545.455               | 5.000.000             |                                                     |
| 8     | <b>Tole các loại:</b>                        |                |                         |                       |                                                     |
|       | <b>* Tole ZACS® lạnh 100 AZ100</b>           |                |                         |                       | TCVN 7470:2005                                      |
|       | Tole lạnh cán sóng dày 0,32mm khổ 1,07m      | M <sup>2</sup> | 91.486                  | 100.635               | Mạ nhôm kẽm                                         |
|       | Tole lạnh cán sóng dày 0,35mm khổ 1,07m      | "              | 99.251                  | 109.176               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng dày 0,38mm khổ 1,07m      | "              | 103.245                 | 113.570               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng dày 0,40mm khổ 1,07m      | "              | 108.215                 | 119.037               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,42mm khổ 1,07m | "              | 112.665                 | 123.932               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, dày 0,48mm khổ 1,07m     | "              | 128.081                 | 140.889               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, dày 0,51mm khổ 1,07m     | "              | 132.351                 | 145.586               | Mạ nhôm kẽm và mạ màu                               |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,34mm khổ 1,07m | "              | 99.802                  | 109.782               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,37mm khổ 1,07m | "              | 114.451                 | 125.896               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,40mm khổ 1,07m | "              | 117.850                 | 129.635               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,42mm khổ 1,07m | "              | 120.171                 | 132.188               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,44mm khổ 1,07m | "              | 124.168                 | 136.585               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,47mm khổ 1,07m | "              | 132.868                 | 146.155               | "                                                   |
|       | <b>Tôn lạnh Đông Á</b>                       |                |                         |                       |                                                     |
|       | Dày 0,40mm                                   | "              | 76.364                  | 84.000                | Mạ nhôm kẽm, khổ 1,07 m                             |
|       | Dày 0,42mm                                   | "              | 80.909                  | 89.000                |                                                     |
|       | Dày 0,45mm                                   | "              | 85.455                  | 94.000                |                                                     |
|       | Dày 0,50mm                                   | "              | 95.455                  | 105.000               |                                                     |
|       | Dày 0,40mm                                   | "              | 80.909                  | 89.000                | Mạ màu, khổ 1,07 m                                  |
|       | Dày 0,45mm                                   | "              | 89.091                  | 98.000                |                                                     |
|       | Dày 0,50mm                                   | "              | 97.273                  | 107.000               |                                                     |
|       | <b>Tole Hoa Sen</b>                          |                |                         |                       | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)               |
|       | Dày 0,35mm                                   | "              | 88.182                  | 97.000                | Tole lạnh màu (thông số chi tiết theo nhà sản xuất) |
|       | Dày 0,42mm                                   | "              | 100.000                 | 110.000               |                                                     |
|       | Dày 0,5mm                                    | "              | 116.364                 | 128.000               |                                                     |
|       | Dày 0,4mm                                    | "              | 92.727                  | 102.000               | Tole lạnh (thông số chi tiết theo nhà sản xuất)     |
|       | Dày 0,46mm                                   | "              | 103.636                 | 114.000               |                                                     |
|       | Dày 0,54mm                                   | "              | 118.182                 | 130.000               |                                                     |
| 9     | <b>Xà gỗ, Thép Smartruss:</b>                |                |                         |                       |                                                     |
|       | <b>* Xà gỗ, Thép BLUESCOPE LYSAGHT:</b>      |                |                         |                       | Mạ nhôm kẽm                                         |
|       | Loại C4075, dày 0,75mm TCT                   | Mét            | 38.745                  | 42.620                | G550 Mpa                                            |
|       | Loại C7510, dày 1,06mm TCT                   | "              | 61.320                  | 67.452                | "                                                   |

| SỐ TT     | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                              | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|           | Loại C10075, dày 0,81mm TCT                           | "              | 69.090                  | 75.999                | "                                      |
|           | Loại C10010, dày 1,06mm TCT                           | "              | 80.325                  | 88.358                | "                                      |
|           | Loại TS6110, dày 1,05mm TCT                           | "              | 72.345                  | 79.580                | "                                      |
|           | Loại TS6175, dày 0,80mm TCT                           | "              | 62.160                  | 68.376                | "                                      |
|           | Loại TS4048, dày 0,53mm TCT                           | "              | 31.920                  | 35.112                | "                                      |
|           | Loại TS4060, dày 0,65mm TCT                           | "              | 39.403                  | 43.343                | "                                      |
|           | Vít liên kết ITW BTEK 12-14x22                        | Con            | 1.365                   | 1.502                 |                                        |
|           | Vít liên kết Trusstite d=6mm                          | "              | 2.730                   | 3.003                 |                                        |
|           | C&Z 10015, dày 1,5mm                                  | Mét            | 133.875                 | 147.263               |                                        |
|           | C&Z 10019, dày 1,9mm                                  | "              | 164.010                 | 180.411               |                                        |
|           | Tôn Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,45mm                   | M <sup>2</sup> | 315.315                 | 346.847               | Thép Zinalume AZ150;                   |
|           | Tôn màu Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,48mm               | "              | 394.485                 | 433.934               | Thép Clean XRW AZ150;                  |
|           | <b>* Xà Gồ</b>                                        |                |                         |                       |                                        |
|           | C45x100x2ly (sắt đen)                                 | Mét            | 52.273                  | 57.500                | Cty CP SX & KD Vật liệu XD             |
|           | C45x125x2ly (sắt đen)                                 | "              | 55.909                  | 61.500                |                                        |
|           | C45x100x2ly (mạ kẽm)                                  | "              | 59.545                  | 65.500                |                                        |
|           | C45x125x2ly (mạ kẽm)                                  | "              | 63.182                  | 69.500                |                                        |
|           | C30x60x2ly (mạ kẽm)                                   | Mét            | 43.636                  | 48.000                | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)  |
|           | C40x80x2ly (mạ kẽm)                                   | "              | 54.545                  | 60.000                |                                        |
|           | C50x100x2ly (mạ kẽm)                                  | "              | 64.545                  | 71.000                |                                        |
|           | C50x125x2ly (mạ kẽm)                                  | "              | 75.455                  | 83.000                |                                        |
|           | C50x150x2ly (mạ kẽm)                                  | "              | 84.545                  | 93.000                |                                        |
| <b>10</b> | <b><u>Nhiên liệu:</u></b>                             |                |                         |                       |                                        |
|           | Xăng Ron 95                                           | Lít            | 16.318                  | 17.950                |                                        |
|           | Xăng E5                                               | "              | 15.082                  | 16.590                |                                        |
|           | Dầu Diesel 0,05S                                      | "              | 13.809                  | 15.190                |                                        |
|           | Dầu hỏa                                               | "              | 13.145                  | 14.460                |                                        |
| <b>11</b> | <b><u>Cọc bê tông ly tâm:</u></b>                     |                |                         |                       |                                        |
|           | Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 250, L=8m                 | Cọc            | 1.772.727               | 1.950.000             | Cty CP SX & KD Vật liệu XD             |
|           | Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=11,8                | "              | 3.045.455               | 3.350.000             |                                        |
|           | Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=13,8m               | "              | 3.590.909               | 3.950.000             |                                        |
|           | Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=15,8m               | "              | 4.090.909               | 4.500.000             |                                        |
|           | Mối nối cọc ĐK 250 sắt dày 5ly, dài 30cm              | Cái            | 454.545                 | 500.000               |                                        |
|           | Mối nối cọc ĐK 300 sắt dày 5ly, dài 30cm              | "              | 500.000                 | 550.000               |                                        |
|           | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=12m | Cọc            | 3.045.455               | 3.350.000             |                                        |
|           | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=14m | "              | 3.636.364               | 4.000.000             |                                        |
|           | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=16m | "              | 4.136.364               | 4.550.000             |                                        |
|           | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=18m | "              | 4.636.364               | 5.100.000             |                                        |
|           | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=20m | "              | 5.136.364               | 5.650.000             |                                        |
|           | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 500 vuông 25cmx25cm, L=10m | "              | 2.872.727               | 3.160.000             |                                        |

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                                                                                 | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                           |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 500 vuông 25cmx25cm, L=12m                                                                                                                                    | "              | 3.447.273               | 3.792.000             |                                                                                                  |
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 500 vuông 25cmx25cm, L=14m                                                                                                                                    | "              | 4.060.000               | 4.466.000             |                                                                                                  |
|       | Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 250, L=8m                                                                                                                                                  | Cọc            | 2.181.818               | 2.400.000             | Cty CP Cơ khí Kiên Giang<br>(Giá bao gồm vận chuyển giao trong nội ô TP Rạch Giá bằng xe 25 tấn) |
|       | Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L=8m                                                                                                                                                  | "              | 2.454.545               | 2.700.000             |                                                                                                  |
|       | Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L=12m                                                                                                                                                 | "              | 3.454.545               | 3.800.000             |                                                                                                  |
|       | Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=8m                                                                                                                                                   | "              | 2.454.545               | 2.700.000             |                                                                                                  |
|       | Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=10m                                                                                                                                                  | "              | 3.000.000               | 3.300.000             |                                                                                                  |
|       | Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=12m                                                                                                                                                  | "              | 3.454.545               | 3.800.000             |                                                                                                  |
| 12    | <b>Cống bê tông ly tâm:</b>                                                                                                                                                              |                |                         |                       |                                                                                                  |
|       | Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm                                                                                                                                                        | Cái            | 1.372.727               | 1.510.000             | Cty CP Đầu tư XD HUD<br>Kiên Giang (giá bán cầu lên xe khách hàng tại Kho)                       |
|       | Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm                                                                                                                                                        | "              | 1.418.182               | 1.560.000             |                                                                                                  |
|       | Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm                                                                                                                                                        | "              | 1.981.818               | 2.180.000             |                                                                                                  |
|       | Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm                                                                                                                                                        | "              | 2.072.727               | 2.280.000             |                                                                                                  |
|       | Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm                                                                                                                                                        | "              | 3.545.455               | 3.900.000             |                                                                                                  |
|       | Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm                                                                                                                                                        | "              | 3.636.364               | 4.000.000             |                                                                                                  |
| 13    | <b>Nhựa đường:</b>                                                                                                                                                                       |                |                         |                       |                                                                                                  |
|       | Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Bê tông nhựa mịn)                                                                                                                                            | Tấn            | 3.840.000               | 4.224.000             | Cty Cổ phần Carbon Việt Nam (theo Văn bản 15/2019/CV-TGD năm 2019)                               |
|       | Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)                                                                                                                                            | Tấn            | 3.840.000               | 4.224.000             |                                                                                                  |
|       | Carboncor Asphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng                                                                                                                                              | Tấn            | 2.630.000               | 2.893.000             |                                                                                                  |
|       | Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng                                                                                                                                    | Tấn            | 13.409.091              | 14.750.000            | Cty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH<br>(nhập khẩu nguyên thùng, hàng được giao tại TP Rạch Giá)      |
| 14    | <b>Vữa Bê tông thương phẩm:</b>                                                                                                                                                          |                |                         |                       |                                                                                                  |
|       | <b>Vữa Bê tông thương phẩm:<br/>Giá tới công trình trong TP Rạch Giá, ≤10km so với KĐT Phú Cường, cần bơm 32m.<br/>(Phụ thu 2.000.000 đồng đối với khối lượng bơm &lt;20m3 /đợt bơm)</b> |                |                         |                       | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương                                                                      |
|       | Mác 150                                                                                                                                                                                  | M <sup>3</sup> | 1.181.818               | 1.300.000             | - Độ sụt 8±2<br>- Đồ xá không bơm                                                                |
|       | Mác 200                                                                                                                                                                                  | "              | 1.227.273               | 1.350.000             |                                                                                                  |
|       | Mác 250                                                                                                                                                                                  | "              | 1.318.182               | 1.450.000             |                                                                                                  |
|       | Mác 300                                                                                                                                                                                  | "              | 1.409.091               | 1.550.000             |                                                                                                  |
|       | Mác 300 Bền Sunfat                                                                                                                                                                       | "              | 1.454.545               | 1.600.000             |                                                                                                  |
|       | Mác 200                                                                                                                                                                                  | "              | 1.227.273               | 1.350.000             | - Độ sụt 10±2<br>- Đã bao gồm công bơm (đối với khối lượng >20m3)                                |
|       | Mác 250                                                                                                                                                                                  | "              | 1.318.182               | 1.450.000             |                                                                                                  |
|       | Mác 300                                                                                                                                                                                  | "              | 1.409.091               | 1.550.000             |                                                                                                  |
|       | Mác 300 Bền Sunfat                                                                                                                                                                       | "              | 1.454.545               | 1.600.000             |                                                                                                  |
|       | Phụ gia R7                                                                                                                                                                               | "              | 63.636                  | 70.000                |                                                                                                  |
|       | Phụ gia chống thấm                                                                                                                                                                       |                | 72.727                  | 80.000                |                                                                                                  |
|       | <b>Vữa Bê tông thương phẩm:</b>                                                                                                                                                          |                |                         |                       | Cty CP Đầu tư XD HUD Kiên Giang                                                                  |

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                      |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Mác 200                                                                                                                                                                                                                  | M <sup>3</sup> | 1.318.182               | 1.450.000             | Giá áp dụng bán kính 10Km nội ô Rạch Giá (Giá đã bao gồm công bơm 40.000 đ/m <sup>3</sup> ) |
|       | Mác 250                                                                                                                                                                                                                  | "              | 1.363.636               | 1.500.000             |                                                                                             |
|       | Mác 300                                                                                                                                                                                                                  | "              | 1.409.091               | 1.550.000             |                                                                                             |
|       | Mác 350                                                                                                                                                                                                                  | "              | 1.454.545               | 1.600.000             |                                                                                             |
| 15    | <b>Bóng đèn Rạng Đông</b>                                                                                                                                                                                                |                |                         |                       |                                                                                             |
|       | Bóng Led tube T8 N02 120/18W (1,2m)                                                                                                                                                                                      | Bóng           | 84.000                  | 92.400                |                                                                                             |
|       | Bộ Led tube BD T8L M11/10Wx1DA (1,2m)                                                                                                                                                                                    | Bộ             | 138.000                 | 151.800               |                                                                                             |
| 16    | <b>Dây cáp điện Cadivi</b><br>Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website <a href="http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html">http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html</a> cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này |                |                         |                       |                                                                                             |
|       | VC-0,50 (F 0,80)-300/500V                                                                                                                                                                                                | Mét            | 1.630                   | 1.793                 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC 300/500V                                                          |
|       | VC-1,00 (F 1,13)-300/500V                                                                                                                                                                                                | "              | 2.710                   | 2.981                 |                                                                                             |
|       | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                             | "              | 5.610                   | 6.171                 | Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC 0,6/1 kV                                                      |
|       | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                          | "              | 8.000                   | 8.800                 |                                                                                             |
|       | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                          | "              | 12.970                  | 14.267                |                                                                                             |
|       | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V                                                                                                                                                                                             | "              | 6.450                   | 7.095                 | Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC                                                             |
|       | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V                                                                                                                                                                                          | "              | 9.090                   | 9.999                 |                                                                                             |
|       | VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V                                                                                                                                                                                           | "              | 33.100                  | 36.410                |                                                                                             |
|       | CV-1,5 (7/0,52)-450/750V                                                                                                                                                                                                 | "              | 4.160                   | 4.576                 | Cáp điện lực hạ thế 450/750 V                                                               |
|       | CV-2,5 (7/0,67)-450/750V                                                                                                                                                                                                 | "              | 6.780                   | 7.458                 |                                                                                             |
|       | CV-10 (7/1,35)-450/750V                                                                                                                                                                                                  | "              | 25.000                  | 27.500                |                                                                                             |
|       | CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV                                                                                                                                                                                               | "              | 6.010                   | 6.611                 | Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV                                                                |
|       | CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV                                                                                                                                                                                               | "              | 17.690                  | 19.459                |                                                                                             |
|       | CVV-25-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                           | "              | 63.600                  | 69.960                |                                                                                             |
|       | CVV-50-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                           | "              | 117.800                 | 129.580               |                                                                                             |
|       | <b>* Ống luồn dây điện CADIVI:</b>                                                                                                                                                                                       |                |                         |                       |                                                                                             |
|       | Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m                                                                                                                                                                                      | Ống            | 18.600                  | 20.460                | Ống 2,9m                                                                                    |
|       | Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                                                                                                   | "              | 23.700                  | 26.070                | "                                                                                           |
|       | Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16                                                                                                                                                                                         | Cuộn           | 183.500                 | 201.850               | Cuộn 50m                                                                                    |
|       | Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20                                                                                                                                                                                         | "              | 208.100                 | 228.910               | "                                                                                           |
|       | <b>* Cầu dao điện CADIVI:</b>                                                                                                                                                                                            |                |                         |                       |                                                                                             |
|       | Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P                                                                                                                                                                                                 | Cái            | 33.100                  | 36.410                |                                                                                             |
|       | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P                                                                                                                                                                                            | "              | 42.300                  | 46.530                |                                                                                             |
|       | Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P                                                                                                                                                                                                 | "              | 67.800                  | 74.580                |                                                                                             |
|       | Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P                                                                                                                                                                                            | "              | 65.700                  | 72.270                |                                                                                             |
| 17    | <b>Camera quan sát</b>                                                                                                                                                                                                   |                |                         |                       |                                                                                             |
|       | HDS-2010IRP3 1/4" 1 Megapixel                                                                                                                                                                                            | Cái            | 1.680.000               | 1.848.000             | Cty TNHH TM KT Sài Gòn STC. Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung thép, tủ, vít...) |
|       | HDS-2020IRP/D 1/2,8" 2 Megapixel                                                                                                                                                                                         | "              | 2.208.000               | 2.428.800             |                                                                                             |
|       | HDS-5882TVI-IRQ 1/3" 1 Megapixel                                                                                                                                                                                         | "              | 576.000                 | 633.600               |                                                                                             |
|       | HDS-1885DTVI-IR 1/3" 2 Megapixel                                                                                                                                                                                         | "              | 1.008.000               | 1.108.800             |                                                                                             |
|       | DS-2CD1201-I3 1/4" 1 Megapixel                                                                                                                                                                                           | "              | 1.400.000               | 1.540.000             |                                                                                             |
| 18    | <b>Các loại vật tư:</b>                                                                                                                                                                                                  |                |                         |                       |                                                                                             |
|       | Đinh các loại                                                                                                                                                                                                            | Kg             | 22.000                  | 24.200                |                                                                                             |
|       | Bulon 6mmx50mm                                                                                                                                                                                                           | Con            | 1.000                   | 1.100                 |                                                                                             |
|       | Len Đào đất                                                                                                                                                                                                              | Cái            | 15.000                  | 16.500                |                                                                                             |
|       | Len trộn hồ                                                                                                                                                                                                              | "              | 22.000                  | 24.200                |                                                                                             |
|       | Súng bắn keo                                                                                                                                                                                                             | "              | 12.000                  | 13.200                |                                                                                             |
|       | Keo kiếng                                                                                                                                                                                                                | Chai           | 26.000                  | 28.600                |                                                                                             |
|       | Phèn chua                                                                                                                                                                                                                | Kg             | 10.000                  | 11.000                |                                                                                             |





| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                          | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú   |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------|
|       | Giấy dầu loại I                                                                   | M <sup>2</sup> | 16.110                  | 17.721                |                                          |
|       | A dao                                                                             | Kg             | 20.000                  | 22.000                |                                          |
|       | Giấy nhám 100 Trung quốc                                                          | Tờ             | 800                     | 880                   |                                          |
|       | Giấy nhám 100 VN                                                                  | "              | 700                     | 770                   |                                          |
|       | Vôi cục                                                                           | Kg             | 5.000                   | 5.500                 |                                          |
|       | Oxy (chai khí nén 6m <sup>3</sup> )                                               | Chai           | 90.000                  | 99.000                |                                          |
|       | Đất đèn                                                                           | Kg             | 25.000                  | 27.500                |                                          |
|       | Que hàn C.32-VN                                                                   | "              | 25.000                  | 27.500                |                                          |
|       | Que hàn C.47-Hàn Quốc                                                             | "              | 165.000                 | 181.500               |                                          |
|       | Đinh vít bản tole                                                                 | Con            | 400                     | 440                   |                                          |
|       | Đinh dùi nhôm                                                                     | Kg             | 35.000                  | 38.500                |                                          |
|       | Lưới B40 cao 1,8m                                                                 | "              | 18.182                  | 20.000                | 1m <sup>2</sup> = 1,667 Kg               |
|       | Lưới B40 cao 1,2m                                                                 | "              | 18.182                  | 20.000                | "                                        |
|       | Kềm buộc                                                                          | "              | 15.455                  | 17.000                |                                          |
|       | Bao bì sinh thái (120x40x20cm) ứng dụng thi công kè, bao gồm phụ kiện             | Bao            | 63.636                  | 70.000                | Cty TNHH Phát triển KT & VLXD Đại Viễn   |
|       | Vải địa kỹ thuật HD15C độ bền đứt 8kN/m                                           | M <sup>2</sup> | 9.545                   | 10.500                | Vải địa kỹ thuật không dệt               |
|       | Vải địa kỹ thuật HD19C độ bền đứt 10kN/m                                          | "              | 10.455                  | 11.500                |                                          |
|       | Vải địa kỹ thuật HD24C độ bền đứt 12kN/m                                          | "              | 11.364                  | 12.500                |                                          |
|       | Vải địa kỹ thuật HD28C độ bền đứt 14kN/m                                          | "              | 13.455                  | 14.800                |                                          |
|       | Vải địa kỹ thuật HD30C độ bền đứt 16kN/m                                          | "              | 14.818                  | 16.300                |                                          |
|       | Vải địa kỹ thuật HD120C độ bền đứt 65kN/m                                         | "              | 57.273                  | 63.000                |                                          |
| 19    | <b>Hồ ga, hào kỹ thuật đúc sẵn, chân kè lắp ghép</b>                              |                |                         |                       | Cty Thoát nước và PTĐT - Bà Rịa Vũng Tàu |
|       | Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Vía hè (chứa gồm ống PVC và co, cút...) | Bộ             | 10.568.182              | 11.625.000            | ISO9001:2008                             |
|       | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi B400x300x500 - vỉa hè                         | Mét            | 2.096.364               | 2.306.000             |                                          |

*thanh*

## PHỤ LỤC 2

### ĐƠN GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT GẮN VỚI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TPRG

Kèm theo công bố số: 456/CB-SXD ngày 9/4/2019

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                             | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT. Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                                                                                                                            |
|-------|----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | <b><u>GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT, NGÓI LỢP CÁC LOẠI:</u></b>                    |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | <b>* GẠCH ĐỒNG TÂM (Loại AA)</b>                                     |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch lát 25x25cm Ceramic men mờ mã 2525BAOTHACH001                   | "              | 128.182                 | 141.000               | <b>Theo Báo giá tháng 3/2019 của Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Cty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm (T. Long An).</b><br><i>(Giá điền hình tại thời điểm báo giá, giá bán chi tiết tùy từng mã hàng, chủng loại gạch và tùy thời điểm báo giá cụ thể)</i> |
|       | Gạch lát 40x40cm Ceramic men bóng/ mờ mã 469;475;456;467;483;485     | M <sup>2</sup> | 131.818                 | 145.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch lát 60x60cm Granite men mờ mã 6060Classic007LA/009/010          | "              | 233.636                 | 257.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch lát 80x80cm Granite men mờ kháng khuẩn mã DTD8080NAPOLEON001-H+ | "              | 314.545                 | 346.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch lát 100x100cm Granite bóng kiềng mã 100DB016-NANO               | "              | 530.000                 | 583.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch lát 40x40cm Ceramic men bóng mã 428                             | "              | 158.182                 | 174.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch lát 100x100cm Granite bóng kiềng mã 100DB038-NANO               | "              | 705.000                 | 775.500               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch ốp tường 25x40cm Ceramic men bóng mã 25400                      | "              | 136.364                 | 150.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch ốp tường 30x60cm Granite men mờ mã D3060NHATRANG003             | "              | 250.000                 | 275.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | <b>* GẠCH TAICERA</b>                                                |                |                         |                       | <i>Loại I</i>                                                                                                                                                                                                                                                     |
|       | Gạch men 25x25                                                       | M <sup>2</sup> | 124.813                 | 137.294               | <i>Chi nhánh Cty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera tại Cần Thơ 0918.757.914 (QCVN 16-6:2011/BXD)</i><br><i>Giá vận chuyển đến công trình</i>                                                                                                                     |
|       | Gạch men 25x40                                                       | "              | 124.813                 | 137.294               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt)                   | "              | 165.455                 | 182.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 40x40 (Màu nhạt)           | "              | 165.455                 | 182.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30                              | "              | 242.460                 | 266.706               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 60x30                      | "              | 242.460                 | 266.706               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60                              | "              | 231.765                 | 254.941               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 60x60                      | "              | 242.460                 | 266.706               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh bóng kiềng 60x60 (Màu nhạt)                           | "              | 188.984                 | 207.882               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh bóng kiềng 80x80 (Màu nhạt)                           | "              | 285.241                 | 313.765               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh bóng kiềng 100x100                                    | "              | 434.974                 | 478.471               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch thạch anh Ando Concrete 60x60 (Màu nhạt)                        | "              | 304.545                 | 335.000               | <i>Gạch TKG - Loại I (Thạch anh)</i>                                                                                                                                                                                                                              |
|       | Gạch thạch anh Ando Concrete 60x30 (Màu nhạt)                        | "              | 304.545                 | 335.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch bóng kiềng Fossil 80x80 (Màu nhạt)                              | "              | 407.273                 | 448.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch bóng kiềng Fossil 100x100 (Màu nhạt)                            | "              | 581.818                 | 640.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | Gạch bóng kiềng màu đơn 60x60 (Màu nhạt)                             | "              | 247.273                 | 272.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|       | <b>* GẠCH VITALY</b>                                                 |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |

*Uyển*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                 |
|-------|-----------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Gạch ceramic 40x40 màu sáng             | M <sup>2</sup> | 81.818                  | 90.000                | Loại A (I)                                                                                             |
|       | Gạch ceramic 40x40 màu đậm              | "              | 82.727                  | 91.000                |                                                                                                        |
|       | Gạch ceramic 40x40 sân vườn             | "              | 93.636                  | 103.000               |                                                                                                        |
|       | Gạch ceramic 25x25 sàn nước             | "              | 87.273                  | 96.000                |                                                                                                        |
|       | Gạch ceramic 25x40                      | "              | 82.727                  | 91.000                |                                                                                                        |
|       | <b>* GẠCH TERRAZZO</b>                  |                |                         |                       | Cty CP SX & KD VLXD                                                                                    |
|       | Màu xám 40x40x3                         | M <sup>2</sup> | 122.000                 | 134.200               |                                                                                                        |
|       | Gạch màu 40x40x3                        | "              | 142.000                 | 156.200               |                                                                                                        |
|       | <b>* GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN TRẮNG MEN</b> |                |                         |                       | Cty CP SX & KD VLXD                                                                                    |
|       | Gạch màu các loại 25x25x4cm             | M <sup>2</sup> | 94.545                  | 104.000               |                                                                                                        |
|       | Gạch màu vàng, xanh, trắng 25x25x4cm    | "              | 98.182                  | 108.000               |                                                                                                        |
|       | Gạch màu các loại 30x30x4,5cm           | "              | 98.182                  | 108.000               |                                                                                                        |
|       | Gạch màu vàng, xanh, trắng 30x30x4,5cm  | "              | 101.818                 | 112.000               |                                                                                                        |
|       | <b>* GẠCH BÊ TÔNG MÀU 25x25x4cm</b>     |                |                         |                       | Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang                                                          |
|       | Màu đỏ                                  | M <sup>2</sup> | 86.364                  | 95.000                |                                                                                                        |
|       | Màu vàng                                | "              | 95.455                  | 105.000               |                                                                                                        |
|       | <b>* GẠCH ỐP LÁT PRIME</b>              |                |                         |                       | CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME                                                                            |
|       | Ceramic không mài cạnh bóng kính 20x40  | M <sup>2</sup> | 140.000                 | 154.000               | QCVN 16:2014/BXD<br>Giấy chứng nhận hợp quy số: 129/2017/DNSX-VLXD ngày 08/12/2017 đến ngày 07/12/2020 |
|       | Ceramic không mài cạnh 25x25            | "              | 90.000                  | 99.000                |                                                                                                        |
|       | Ceramic không mài cạnh 30x30            | "              | 96.000                  | 105.600               |                                                                                                        |
|       | Ceramic không mài cạnh 40x40            | "              | 89.000                  | 97.900                |                                                                                                        |
|       | Ceramic mài cạnh 60x60                  | "              | 124.000                 | 136.400               |                                                                                                        |
|       | Granite men bóng mài cạnh 60x60         | "              | 231.000                 | 254.100               |                                                                                                        |
|       | Granite mài cạnh 80x80                  | "              | 331.000                 | 364.100               |                                                                                                        |
|       | <b>* ĐÁ GRANITE</b>                     |                |                         |                       | Cty TNHH Đức Anh KG<br>(Bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện)                                         |
|       | Granite vàng Bình Định đậm              | M <sup>2</sup> | 949.091                 | 1.044.000             |                                                                                                        |
|       | Granite vàng Bình Định nhạt             | "              | 763.636                 | 840.000               |                                                                                                        |
|       | Granite đỏ rapan Bình Định              | "              | 872.727                 | 960.000               |                                                                                                        |
|       | Granite đen kim cương                   | "              | 1.036.364               | 1.140.000             | DNTN Nhâm Thành<br>(Bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện)                                             |
|       | Granite xanh Napoly                     | M <sup>2</sup> | 1.227.273               | 1.350.000             |                                                                                                        |
|       | Granite trắng Bình Định                 | "              | 754.545                 | 830.000               |                                                                                                        |
|       | Granite xanh Phanran                    | "              | 1.000.000               | 1.100.000             |                                                                                                        |
|       | Granite Kim sa trung                    | "              | 1.545.455               | 1.700.000             | Cty TNHH Đức Thành                                                                                     |
|       | <b>* NGÓI ĐỒNG NAI</b>                  |                |                         |                       |                                                                                                        |
|       | Ngói l0 A1                              | Viên           | 18.545                  | 20.400                |                                                                                                        |
|       | Ngói nóc A1                             | "              | 25.355                  | 27.891                |                                                                                                        |
|       | Mũi hài                                 | "              | 3.573                   | 3.930                 | Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453: 1986                                                             |
|       | Gạch tàu                                | "              | 10.238                  | 11.262                |                                                                                                        |
|       | <b>* NGÓI LAMA</b>                      |                |                         |                       |                                                                                                        |
|       | Ngói chính                              | Viên           | 13.155                  | 14.470                |                                                                                                        |
|       | Ngói nóc, ngói rìa                      | "              | 25.000                  | 27.500                | Cty CP Gạch ngói gốm                                                                                   |
|       | <b>*NGÓI MỸ XUÂN</b>                    |                |                         |                       |                                                                                                        |

*Thư*

| Số TT    | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                          | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                        |
|----------|---------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|          | Ngói lợp 10v/m2                                   | Viên   | 14.645                  | 16.110                | xây dựng Mỹ Xuân - Vũng Tàu                                                   |
|          | Ngói lợp 22v/m2                                   | "      | 8.709                   | 9.580                 |                                                                               |
| <b>2</b> | <b><u>BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI:</u></b>             |        |                         |                       |                                                                               |
|          | <b>* SƠN KIGI PAINT</b>                           |        |                         |                       | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739                                               |
|          | Sơn siêu bóng cao cấp                             | Kg     | 134.545                 | 148.000               | Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 180305.QMS.CN18 đến ngày 07/6/2021               |
|          | Sơn bóng cao cấp chống thấm PREMIER               | "      | 102.727                 | 113.000               |                                                                               |
|          | Sơn chống thấm cao cấp STANDARD +                 | "      | 72.727                  | 80.000                |                                                                               |
|          | Sơn nước ngoại thất tiêu chuẩn STANDARD           | "      | 36.364                  | 40.000                |                                                                               |
|          | Sơn bóng nội thất cao cấp PREMIER                 | "      | 93.636                  | 103.000               |                                                                               |
|          | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả STANDARD +         | "      | 61.818                  | 68.000                |                                                                               |
|          | Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD                  | "      | 25.455                  | 28.000                |                                                                               |
|          | Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất                 | "      | 65.455                  | 72.000                |                                                                               |
|          | Sơn chống thấm xi măng đa năng                    | "      | 75.455                  | 83.000                |                                                                               |
|          | Bột trét tường KIGI PAINT                         |        | 5.455                   | 6.000                 |                                                                               |
|          | Bột trét tường đặc biệt KIGI PAINT                | "      | 7.727                   | 8.500                 |                                                                               |
|          | <b>* SƠN SÀI GÒN</b>                              |        |                         |                       | Cty TNHH Xây dựng Cao Phát Châu Thành                                         |
|          | Bột trét đa năng 2 in 1 cao cấp                   | Kg     | 6.250                   | 6.875                 | Giấy chứng nhận hợp quy số QC 849/850/851-17-00 đến ngày 23/5/2020            |
|          | Hợp chất chống thấm đa năng                       | "      | 58.600                  | 64.460                |                                                                               |
|          | Sơn nội thất siêu mịn                             | "      | 39.900                  | 43.890                |                                                                               |
|          | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                    | "      | 56.800                  | 62.480                |                                                                               |
|          | Sơn nội thất bóng mờ cao cấp                      | "      | 111.000                 | 122.100               |                                                                               |
|          | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp                    | "      | 120.000                 | 132.000               |                                                                               |
|          | Sơn ngoại thất siêu mịn                           | "      | 49.700                  | 54.670                |                                                                               |
|          | Sơn ngoại thất bóng cao cấp                       | "      | 132.000                 | 145.200               |                                                                               |
|          | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt                 | "      | 190.000                 | 209.000               |                                                                               |
|          | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                     | "      | 63.200                  | 69.520                |                                                                               |
|          | <b>* SƠN NHÃN HIỆU SUISAN</b>                     |        |                         |                       | NPP ANH KIẾT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phò, Vĩnh Lạc, RG, KG)                       |
|          | Bột bả nội thất cao cấp: SA6.8-BB                 | Kg     | 6.991                   | 7.690                 | Giấy chứng nhận hợp quy Số: N1.Q5.16.081 QCVN 16:2014/BXD đến ngày 17/10/2019 |
|          | Bột bả ngoại thất cao cấp: SA6.9-BB               | "      | 8.627                   | 9.490                 |                                                                               |
|          | Sơn nội thất cao cấp: SA6.1 - CLASSIC             | "      | 39.851                  | 43.836                |                                                                               |
|          | Sơn nội thất cao cấp: SA6.2 - LUXURY              | "      | 69.233                  | 76.156                |                                                                               |
|          | Sơn nội thất cc lau chùi hiệu quả Easy Wash SA6.3 | "      | 120.530                 | 132.583               |                                                                               |
|          | Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE             | "      | 68.227                  | 75.050                |                                                                               |
|          | Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4-SATIN           | "      | 85.174                  | 93.691                |                                                                               |
|          | Sơn nội thất cao cấp bóng: SA6.5NO                | "      | 160.950                 | 177.045               |                                                                               |
|          | Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG-DIAMOND      | "      | 177.200                 | 194.920               |                                                                               |
|          | Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.11-NANO-INT      | "      | 67.273                  | 74.000                |                                                                               |
|          | Sơn kiềm nội thất cao cấp Primer INT SA6.6NO      | "      | 86.550                  | 95.205                |                                                                               |
|          | Sơn kiềm ngoại thất cao cấp Primer EXT SA6.6NG    | "      | 115.820                 | 127.402               |                                                                               |
|          | Sơn kiềm ngoại thất Nano SA6.12                   | "      | 135.200                 | 148.720               |                                                                               |
|          | Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7-CT07        | "      | 143.650                 | 158.015               |                                                                               |
|          | Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77-COLRFLEX      | "      | 167.650                 | 184.415               |                                                                               |



*Thuyết*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                         | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                        |
|-------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU HENRY</b>                     |        |                         |                       | NPP ANH KIỆT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phó, Vĩnh Lạc, RG, KG)                       |
|       | Bột bả nội thất cao cấp: Y6.8-BB                 | Kg     | 6.350                   | 6.985                 | Giấy chứng nhận hợp quy Số: N1.Q5.16.081 QCVN 16:2014/BXD đến ngày 17/10/2019 |
|       | Bột bả ngoại thất cao cấp: Y6.9-BB               | "      | 8.364                   | 9.200                 |                                                                               |
|       | Sơn nội thất cao cấp: Y6.1 - CLASSIC             | "      | 35.435                  | 38.979                |                                                                               |
|       | Sơn nội thất cao cấp: Y6.2 - LUXURY              | "      | 62.073                  | 68.280                |                                                                               |
|       | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả: Y6.3-EASY WASH   | "      | 110.727                 | 121.800               |                                                                               |
|       | Sơn siêu trắng trần: YST-SUPER WHITE             | "      | 62.836                  | 69.120                |                                                                               |
|       | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SATIN Y6.4            | "      | 75.318                  | 82.850                |                                                                               |
|       | Sơn nội thất cao cấp bóng: Y6.5NO                | "      | 145.095                 | 159.605               |                                                                               |
|       | Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG-DIAMOND      | "      | 166.545                 | 183.200               |                                                                               |
|       | Sơn lót kháng kiềm nội thất: NANO INT Y6.11      | "      | 59.773                  | 65.750                |                                                                               |
|       | Sơn kiềm nội thất cao cấp Y6.6NG Primer.int      | "      | 77.435                  | 85.179                |                                                                               |
|       | Sơn kiềm ngoại thất cao cấp Y6.6NG Primer.ext    | "      | 105.155                 | 115.671               |                                                                               |
|       | Sơn kiềm ngoại thất nano Y6.12NG Primer.ext      | "      | 128.955                 | 141.851               |                                                                               |
|       | Sơn chống thấm trộn xi măng: Y6.7-CT07           | "      | 133.245                 | 146.570               |                                                                               |
|       | Sơn chống thấm màu hiệu quả: Y6.77-COLRFLEX      | "      | 157.982                 | 173.780               |                                                                               |
|       | <b>* SƠN HIỆU BOSS VÀ SPRING</b>                 |        |                         |                       | Cty TNHH Thành Liên                                                           |
|       | Bột trét nội thất Spring (Boss)                  | Kg     | 6.600                   | 7.260                 | Giấy chứng nhận hợp quy số 25/2018/DNSX-VLXD đến ngày 06/3/2021               |
|       | Bột trét nội thất Boss cao cấp                   | "      | 7.800                   | 8.580                 |                                                                               |
|       | Bột trét ngoại thất Spring (Boss)                | "      | 7.700                   | 8.470                 |                                                                               |
|       | Bột trét ngoại thất Boss CC                      | "      | 9.000                   | 9.900                 |                                                                               |
|       | Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Spring  | "      | 52.000                  | 57.200                |                                                                               |
|       | Sơn lót chống kiềm Alkali nội thất Boss CC       | "      | 66.000                  | 72.600                |                                                                               |
|       | Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Boss CC | "      | 93.500                  | 102.850               |                                                                               |
|       | Sơn lót chống kiềm Alkali gốc dầu Boss Sealer CC | "      | 121.000                 | 133.100               |                                                                               |
|       | Sơn nước nội thất Spring (Boss)                  | "      | 24.200                  | 26.620                |                                                                               |
|       | Sơn nước nội thất Boss matt Finish CC            | "      | 49.500                  | 54.450                |                                                                               |
|       | Sơn nước nội thất Boss Cleanmax CC               | "      | 70.000                  | 77.000                |                                                                               |
|       | Sơn nước ngoại thất Spring (Boss)                | "      | 63.000                  | 69.300                |                                                                               |
|       | Sơn nước ngoại thất Boss Future CC               | "      | 79.000                  | 86.900                |                                                                               |
|       | Sơn nước ngoại thất Boss Shellshine CC           | "      | 113.000                 | 124.300               |                                                                               |
|       | <b>* SƠN HIỆU JOTON</b>                          |        |                         |                       | Cty TNHH Color Phú Gia (TP Rạch Giá)                                          |
|       | Bột trét ngoại thất Gacci                        | kg     | 8.421                   | 9.263                 | Giấy chứng nhận hợp quy số 1387 đến ngày 18/11/2021                           |
|       | Bột trét nội thất Grander                        | "      | 6.409                   | 7.050                 |                                                                               |
|       | Sơn phủ gốc nước nội thất EXFA                   | "      | 181.364                 | 199.500               |                                                                               |
|       | Sơn phủ gốc nước nội thất NEWFA                  | "      | 55.455                  | 61.000                |                                                                               |
|       | Sơn phủ gốc nước nội thất ACCORD                 | "      | 37.273                  | 41.000                |                                                                               |
|       | Sơn phủ gốc nước nội thất AROMA                  | "      | 128.182                 | 141.000               |                                                                               |
|       | Sơn phủ gốc nước ngoại thất FA                   | "      | 227.273                 | 250.000               |                                                                               |
|       | Sơn phủ gốc nước ngoại thất AROMA                | "      | 192.273                 | 211.500               |                                                                               |
|       | Sơn phủ ngoại thất ATOM SUPER                    | "      | 99.091                  | 109.000               |                                                                               |
|       | Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555                 | "      | 155.818                 | 171.400               |                                                                               |
|       | Sơn lót ngoại thất PROS                          | "      | 112.727                 | 124.000               |                                                                               |
|       | Sơn sàn Pu Jona                                  | m2     | 247.273                 | 272.000               |                                                                               |

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                          | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Kỳ Hiệu và Ghi chú                                                    |
|-------|---------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Sơn sàn Epoxy Jona                                | "      | 236.364                 | 260.000               | Giá bao gồm vật tư, nhân công                                                             |
|       | Sơn tường Epoxy Jona                              | "      | 210.909                 | 232.000               |                                                                                           |
|       | Sơn sàn tự phẳng Jona Level                       | "      | 1.254.545               | 1.380.000             |                                                                                           |
|       | Sơn lót Joline primer                             | kg     | 100.909                 | 111.000               | Sơn giao thông                                                                            |
|       | Sơn trắng/vàng Joline 25/25A (20% hạt phản quang) | "      | 41.455                  | 45.600                |                                                                                           |
|       | Sơn trắng Joline 3225                             | "      | 47.782                  | 52.560                |                                                                                           |
|       | Sơn kẻ vạch đường Joway lạnh trắng đen            | "      | 131.782                 | 144.960               |                                                                                           |
|       | Sơn kẻ vạch đường Joway lạnh vàng đỏ              | "      | 162.371                 | 178.608               |                                                                                           |
|       | Hạt phản quang                                    | "      | 26.182                  | 28.800                |                                                                                           |
|       | <b>* SON RISEN</b>                                |        |                         |                       |                                                                                           |
|       | Bột trét Risen ngoại thất                         | Kg     | 6.795                   | 7.475                 | Giấy chứng nhận hợp quy số: 46-13 đến ngày 22/11/2020                                     |
|       | Bột trét Risen nội thất                           | "      | 5.163                   | 5.679                 |                                                                                           |
|       | Sơn lót Risen Falko                               | "      | 56.500                  | 62.150                |                                                                                           |
|       | Sơn nội thất Risen Falko                          | "      | 75.232                  | 82.755                |                                                                                           |
|       | Sơn nội thất Risen Famy                           | "      | 110.650                 | 121.715               |                                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất Risen Falko                        | "      | 90.120                  | 99.132                |                                                                                           |
|       | Sơn nội thất Risen Sami                           | "      | 116.848                 | 128.533               |                                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất Risen Nanoshield                   | "      | 190.240                 | 209.264               |                                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất Risen Famy                         | "      | 120.116                 | 132.128               |                                                                                           |
|       | <b>* SON Jymec Việt Nam</b>                       |        |                         |                       |                                                                                           |
|       | Bột bả nội thất                                   | Kg     | 6.795                   | 7.475                 | Giấy chứng nhận hợp quy số: 170934.Pro.CN17 đến ngày 15/12/2020                           |
|       | Bột bả ngoại thất                                 | "      | 10.955                  | 12.050                |                                                                                           |
|       | Sơn lót chống kiềm nội thất                       | "      | 81.289                  | 89.418                |                                                                                           |
|       | Sơn lót chống kiềm ngoại thất                     | "      | 113.102                 | 124.412               |                                                                                           |
|       | Sơn nội thất dễ lau chùi                          | "      | 64.996                  | 71.496                |                                                                                           |
|       | Sơn nội thất 3 in 1                               | "      | 29.342                  | 32.276                |                                                                                           |
|       | Sơn nước ngoại thất                               | "      | 75.757                  | 83.333                |                                                                                           |
|       | Sơn bóng ngoại thất                               | "      | 199.725                 | 219.697               |                                                                                           |
|       | Sơn chống thấm đa năng                            | "      | 119.375                 | 131.313               |                                                                                           |
|       | <b>* SON NHÃN HIỆU SUCOLOUR</b>                   |        |                         |                       |                                                                                           |
|       | Bột trét trong nhà cao cấp                        | Kg     | 6.136                   | 6.750                 | Cty TNHH An Phú Rạch Giá. (3/2 RG, KG)<br>Giấy chứng nhận hợp quy số: 04-14 đến 18/4/2021 |
|       | Bột trét ngoài nhà cao cấp                        | "      | 6.591                   | 7.250                 |                                                                                           |
|       | Sơn lót chống kiềm trong nhà                      | "      | 53.018                  | 58.320                |                                                                                           |
|       | Sơn lót chống kiềm ngoài trời                     | "      | 64.509                  | 70.960                |                                                                                           |
|       | Sơn nước trong nhà 3 IN 1                         | "      | 25.055                  | 27.560                |                                                                                           |
|       | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                    | "      | 35.600                  | 39.160                |                                                                                           |
|       | Sơn nước cao cấp trong nhà                        | "      | 50.473                  | 55.520                |                                                                                           |
|       | Sơn bóng cao cấp trong nhà                        | "      | 113.709                 | 125.080               |                                                                                           |
|       | Sơn nước ngoài trời                               | "      | 53.527                  | 58.880                |                                                                                           |
|       | Sơn bóng cao cấp ngoài trời                       | "      | 133.018                 | 146.320               |                                                                                           |
|       | Sơn bóng đặc biệt chống nóng ngoại thất           | "      | 48.473                  | 53.320                |                                                                                           |
|       | Sơn chống thấm màu                                | "      | 83.600                  | 91.960                |                                                                                           |
|       | <b>* SON ICHI</b>                                 | "      |                         |                       |                                                                                           |
|       | Bột trét ngoại thất ICHI trắng                    | Kg     | 8.636                   | 9.500                 | Cty TNHH Thịnh Hoàng Khang (ĐC: 36 Trần Phú, RG, KG)<br>Giấy chứng nhận hợp quy           |
|       | Bột trét nội thất ICHI trắng                      | "      | 6.364                   | 7.000                 |                                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất KEY (màng sơn bóng)                | "      | 123.636                 | 136.000               |                                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)    | "      | 65.909                  | 72.500                |                                                                                           |

*Thịnh Hoàng Khang*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                      | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                                   |
|-------|-----------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Sơn nội thất MID (màng sơn bóng mịn)          | "      | 86.364                  | 95.000                | Số QC 677-16-00<br>từ ngày 14/12/2016 đến 14/12/2020                                                                                                                     |
|       | Sơn nội thất GARNET (kháng khuẩn mốc)         | "      | 49.091                  | 54.000                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)  | "      | 29.091                  | 32.000                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn lót chống kiềm ngoại thất PERID ECO       | "      | 92.727                  | 102.000               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn lót chống kiềm nội thất PERID             | "      | 64.091                  | 70.500                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn epoxy Alichì                              | "      | 240.909                 | 265.000               |                                                                                                                                                                          |
|       | <b>* SƠN GALAXY</b>                           | "      |                         |                       |                                                                                                                                                                          |
|       | Bột trét nội ngoại thất Silk Plaster          | Kg     | 7.500                   | 8.250                 | DNTN Hữu Trán (ĐC: 14 Bà Triệu, RG, KG)<br>Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 677-16-00 từ ngày 14/12/2016 đến 14/12/2020                                                     |
|       | Bột trét nội ngoại thất cao cấp               | "      | 6.364                   | 7.000                 |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn lót chống kiềm Sealer                     | "      | 85.000                  | 93.500                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn lót ngoại thất chống kiềm Primer          | "      | 109.000                 | 119.900               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất eEcoMax                          | "      | 45.100                  | 49.610                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất Klenler lau chùi                 | "      | 104.000                 | 114.400               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất bóng ngọc trai Protector         | "      | 163.000                 | 179.300               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất Eco Plus                       | "      | 64.409                  | 70.850                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất bóng cao cấp Lanshine          | "      | 209.091                 | 230.000               |                                                                                                                                                                          |
|       | <b>* SƠN SONATEX PAINT</b>                    |        |                         |                       |                                                                                                                                                                          |
|       | Bột bả nội ngoại thất cao cấp                 | Kg     | 12.375                  | 13.613                | Cty TNHH TVXD Kiến Quốc Phát (ĐC: E6-13 Đồng Đa-TP. RG Kiên Giang)<br>QCVN 16:2014/BXD đến 03/02/2020                                                                    |
|       | Bột trét nội thất                             | "      | 9.875                   | 10.863                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn phủ bóng                                  | "      | 285.000                 | 313.500               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn bóng nội thất bảo vệ                      | "      | 295.000                 | 324.500               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn bóng nội thất cao cấp                     | "      | 265.000                 | 291.500               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn bóng ngoại thất bảo vệ tường              | "      | 335.000                 | 368.500               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                   | "      | 295.000                 | 324.500               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn siêu trắng trần                           | "      | 97.000                  | 106.700               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                 | "      | 170.000                 | 187.000               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn lót kháng kiềm nội thất                   | "      | 155.000                 | 170.500               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn chống thấm đa năng                        | "      | 185.000                 | 203.500               |                                                                                                                                                                          |
|       | <b>* SƠN NHÂN HIỆU AUGUST</b>                 |        |                         |                       |                                                                                                                                                                          |
|       | Bột trét nội thất AUGUST SOVIE - EURE         | Kg     | 7.273                   | 8.000                 | DNTN Công Tấn.<br>QCVN 16:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 180550.Pro.CN18 đến ngày 02/7/2021                                                                         |
|       | Bột trét ngoại thất AUGUST SOVIE - EURE       | "      | 7.955                   | 8.751                 |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp AUGUST NESTA | "      | 147.500                 | 162.250               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất AUGUST SOVIE                   | "      | 54.000                  | 59.400                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất AUGUST SOVIE                     | "      | 30.000                  | 33.000                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất và nội thất AUGUST SEALER      | "      | 76.317                  | 83.949                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất kinh tế August Cargo             | "      | 29.000                  | 31.900                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất kinh tế August Sky             | "      | 51.000                  | 56.100                | Cty TNHH Đức Nguyễn KG                                                                                                                                                   |
|       | Sơn dầu Tiger Gold phủ Alkyd                  | "      | 63.900                  | 71.000                |                                                                                                                                                                          |
|       | <b>* SƠN NHÂN HIỆU NIPPON PAINT</b>           |        |                         |                       |                                                                                                                                                                          |
|       | Bột trét ngoại thất Skimcoat                  | Kg     | 7.517                   | 8.269                 | Chi nhánh Cty Nippon Paint (Việt Nam) tại TP HCM; NPP: CTY TNHH MVT Sơn Thanh Tâm<br>QCVN 16:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 53-12(NPA4-MR1-2018) đến ngày 20/8/2021 |
|       | Sơn ngoại thất chống kiềm                     | "      | 140.727                 | 154.800               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất chống kiềm kinh tế ngoài       | "      | 81.000                  | 89.100                |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng bh 5 năm | "      | 306.990                 | 337.689               |                                                                                                                                                                          |
|       | Bột trét nội thất Skimcoat                    | "      | 6.041                   | 6.645                 |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất chống kiềm Odourless Sealer      | "      | 103.275                 | 113.603               |                                                                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất chống kiềm kinh tế trong         | "      | 53.365                  | 58.701                |                                                                                                                                                                          |

*Thinh*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                  | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Kỳ Hiệu và Ghi chú                                                                                                                               |
|-------|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Sơn nội thất Odourless siêu bóng                          | "      | 250.830                 | 275.913               | ngày 30/08/2021                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nội thất Odourless chùi rửa vượt trội                 | "      | 109.875                 | 120.863               |                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU SANDO</b>                              |        |                         |                       |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước ngoài trời NaNo                                  | Kg     | 183.000                 | 201.300               | Cty TNHH MTV TM - DV - XD Tân Mỹ Thành                                                                                                                               |
|       | Sơn nước ngoài trời SANDO SHIELD                          | "      | 126.000                 | 138.600               |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước ngoài trời PE SANDO                              | "      | 67.400                  | 74.140                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước trong nhà SUPER SANDO                            | "      | 30.000                  | 33.000                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước trong nhà SANDO CLEAR                            | "      | 46.000                  | 50.600                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn lót chống kiềm SANDO SEALER                           | "      | 39.000                  | 42.900                |                                                                                                                                                                      |
|       | Bột trét tường ngoài SANDO                                | "      | 4.950                   | 5.445                 |                                                                                                                                                                      |
|       | Bột trét tường trong SANDO                                | "      | 3.938                   | 4.332                 |                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU 777 - 7SHIELD - 7GOLD</b>              |        |                         |                       | Cty TNHH Đức Nguyễn.<br>(ĐC: Số 29L4, Phan Thị Ràng, An Hòa, RG, KG)<br>QCVN 16:2014/BXD đến 07/04/2019                                                              |
|       | Sơn nội thất 777                                          | Kg     | 29.000                  | 31.900                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn ngoại thất 777                                        | "      | 54.000                  | 59.400                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nội thất Nano-7Shiled                                 | "      | 91.000                  | 100.100               |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn ngoại thất Nano-7Gold                                 | "      | 132.000                 | 145.200               |                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU PETROLIMEX</b>                         |        |                         |                       | CTY. TNHH XD VÀ KIỂM ĐỊNH THÀNH TẠO. (ĐC: Số 437 Phạm Hùng, Vĩnh Lạc, RG, KG)<br>GCN HỢP QUY SỐ 41 - 13 (PETROLIMEX2-CNL-2016). QCVN 16:2014/BXD đến ngày 02/02/2020 |
|       | Sơn nước cao cấp GOLDSUN ngoài trời                       | Kg     | 264.000                 | 290.400               |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn lót GOLDSUN kháng kiềm cao cấp                        | "      | 153.000                 | 168.300               |                                                                                                                                                                      |
|       | Bột trét cao cấp GOLDSUN ngoài trời                       | "      | 13.000                  | 14.300                |                                                                                                                                                                      |
|       | Bột trét cao cấp GOLDSUN trong nhà                        | "      | 11.000                  | 12.100                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước GOLDTEX ngoài trời (Nhóm màu chuẩn).             | "      | 98.000                  | 107.800               |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước GOLDTEX trong nhà (Nhóm màu chuẩn).              | "      | 82.000                  | 90.200                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn lót GOLDTEX chống kiềm                                | "      | 105.000                 | 115.500               |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước GOLDLUCK ngoài trời                              | "      | 75.000                  | 82.500                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước GOLDLUCK trong nhà                               | "      | 56.000                  | 61.600                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn lót GOLDLUCK chống kiềm                               | "      | 71.000                  | 78.100                |                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU ALO</b>                                |        |                         |                       | CỬA HÀNG HOÀNG PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG)<br>QCCN 16:2014/BXD đến ngày 13/4/2020                                                                |
|       | Sơn nội thất thông dụng A - 500                           | Kg     | 26.000                  | 28.600                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT - 61A              | "      | 139.000                 | 152.900               |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn bóng không màu S - KM                                 | "      | 162.000                 | 178.200               |                                                                                                                                                                      |
|       | Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm ALO - 01               | "      | 11.000                  | 12.100                |                                                                                                                                                                      |
|       | Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp ALO - 02 | "      | 12.000                  | 13.200                |                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU ISO COLOR VIỆT NAM</b>                 |        |                         |                       | CỬA HÀNG HOÀNG PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG)<br>QCCN 16:2014/BXD đến ngày 12/12/2020                                                               |
|       | Sơn ISO COLOR SKIM COAT (Nội , Ngoại thất)                | Kg     | 7.386                   | 8.125                 |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn ISO COLOR SKIM COAT (Nội , Ngoại thất)                | Kg     | 10.550                  | 11.605                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn ISO PRIMER SEALER                                     | "      | 54.008                  | 59.409                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn PRIMER SEALER 2 in 1                                  | "      | 89.471                  | 98.418                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn ISO COLOR FOR EXT                                     | "      | 59.744                  | 65.718                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn ISO COLOR FOR INT                                     | "      | 28.198                  | 31.018                |                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn GREEN CLEAN                                           | "      | 135.289                 | 148.818               |                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU KENNY</b>                              |        |                         |                       |                                                                                                                                                                      |



| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                      | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                    |
|-------|-----------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|       | Sơn nội thất KENNY deluxe 5in1                | Kg     | 110.909                 | 122.000               | Cty TNHH SXTM Sơn Phúc - Sơn Kenny<br>QCVN 16:2014/BXD đến ngày 11/7/2020 |
|       | Sơn nội thất KENNY light                      | "      | 47.273                  | 52.000                |                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất KENNY shield                   | "      | 175.455                 | 193.000               |                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất KENNY nano shield              | "      | 230.909                 | 254.000               |                                                                           |
|       | Sơn chống thấm KENNY latex k11 A+             | "      | 105.455                 | 116.000               |                                                                           |
|       | Sơn lót chống kiềm KENNY nano shield          | "      | 109.091                 | 120.000               |                                                                           |
|       | Bột trét tường nội thất KENNY deluxe cao cấp  | "      | 6.691                   | 7.360                 |                                                                           |
|       | Bột trét tường ngoại thất KENNY pro           | "      | 9.818                   | 10.800                |                                                                           |
|       | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp WINNY   | "      | 45.455                  | 50.000                |                                                                           |
|       | Sơn nước ngoại thất chất lượng cao WINNY      | "      | 40.909                  | 45.000                |                                                                           |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU NASO</b>                   |        |                         |                       | CTY TNHH Phạm Lộc Kiên Giang                                              |
|       | Sơn nội thất                                  | Kg     | 35.000                  | 38.500                | QCVN 16:2014/BXD đến ngày 24/8/2020                                       |
|       | Sơn lót chống kiềm Nội & Ngoại thất           | "      | 77.000                  | 84.700                |                                                                           |
|       | Sơn chống thấm ngoại thất                     | "      | 86.000                  | 94.600                |                                                                           |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU THÁI LAN</b>               |        |                         |                       |                                                                           |
|       | Sơn bóng ngoại thất                           | Kg     | 270.000                 | 297.000               | QCVN 16:2017/BXD GCN HQ SỐ 180119, Pro.CN18 đến ngày 04/3/2021            |
|       | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                   | "      | 197.000                 | 216.700               |                                                                           |
|       | Sơn bóng nội thất bảo vệ đặc biệt             | "      | 230.000                 | 253.000               |                                                                           |
|       | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                | "      | 100.000                 | 110.000               |                                                                           |
|       | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                 | "      | 159.000                 | 174.900               |                                                                           |
|       | Sơn lót kháng kiềm nội thất                   | "      | 140.000                 | 154.000               |                                                                           |
|       | Sơn chống thấm đa năng                        | "      | 157.000                 | 172.700               |                                                                           |
|       | Sơn phủ bóng clear                            | "      | 173.000                 | 190.300               |                                                                           |
|       | Bột trét nội ngoại thất cao cấp               | "      | 12.375                  | 13.613                |                                                                           |
|       | Bột trét nội thất cao cấp                     | "      | 9.875                   | 10.863                |                                                                           |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU DUTEX</b>                  |        |                         |                       | CTY TNHH TMDVXD Hoàng Gia                                                 |
|       | Sơn bóng nội thất cao cấp                     | Kg     | 167.535                 | 184.289               | QCVN 16:2014/BXD GCN HQ SỐ 1856-17-00 đến ngày 13/7/2020                  |
|       | Sơn nội thất che phủ hiệu quả                 | "      | 43.927                  | 48.320                |                                                                           |
|       | Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất              | "      | 199.970                 | 219.967               |                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả               | "      | 59.636                  | 65.600                |                                                                           |
|       | Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội ngoại thất Pep | "      | 106.405                 | 117.046               |                                                                           |
|       | Bột trét nội thất cao cấp                     | "      | 7.591                   | 8.350                 |                                                                           |
|       | Sơn dẻo nhiệt phản quang Line W01             | "      | 24.300                  | 26.730                |                                                                           |
|       | Sơn lót nhiệt phản quang Line Prime           | "      | 75.800                  | 83.380                |                                                                           |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU OEXPO CODY</b>             |        |                         |                       | CTY TNHH MTV Trương Đại Thành                                             |
|       | Sơn nội thất láng mịn                         | Kg     | 167.535                 | 58.233                | QCVN 16:2014/BXD GCN HQ SỐ 25/2018/DNSX-VLXD đến ngày 06/3/2021           |
|       | Sơn nội thất lau chùi, bóng mờ                | "      | 43.927                  | 117.043               |                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất láng mịn                       | "      | 199.970                 | 116.008               |                                                                           |
|       | Sơn ngoại thất lau chùi, bóng mờ              | "      | 59.636                  | 145.345               |                                                                           |
|       | Sơn lót kháng kiềm ngoài                      | "      | 106.405                 | 97.873                |                                                                           |
|       | Bột trét trong                                | "      | 106.405                 | 6.655                 |                                                                           |
| 3     | <b>* TRẦN CÁC LOẠI</b>                        |        |                         |                       |                                                                           |

*Thịnh*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                                        | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                                 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>* Trần + tấm ốp Alumium Flexalum HUNTER DOUGLAS</b>                                                                                          |                |                         |                       |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần nhôm Clip In 600x600x0.5mm + phụ kiện                                                                                                      | M <sup>2</sup> | 995.000                 | 1.094.500             | VP CTY TNHH Hunter Douglas Vietnam tại Cần Thơ - ĐT 0903951094 (Giá bao gồm vận chuyển và chi phí lắp đặt hoàn thiện)                                                  |
|       | Trần nhôm Clip In 600x600x0.7mm + phụ kiện                                                                                                      | "              | 1.055.000               | 1.160.500             |                                                                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm tấm 3mm, khung xương thép mạ kẽm 25x25x1,2                                                                                        | "              | 2.220.000               | 2.442.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm tấm 4mm, khung xương thép mạ kẽm 25x25x1,2                                                                                        | "              | 2.400.000               | 2.640.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm tấm 3mm, khung xương inox 304 vuông 25x25x1,2                                                                                     | "              | 2.720.000               | 2.992.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm tấm 4mm, khung xương inox 304 vuông 25x25x1,2                                                                                     | "              | 2.900.000               | 3.190.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần tấm kim loại 200F chịu gió                                                                                                                 | "              | 995.000                 | 1.094.500             |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần giữ lạnh                                                                                                                                   | "              | 3.600.000               | 3.960.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần tiêu âm 1200x1200x1,0mm                                                                                                                    | "              | 3.500.000               | 3.850.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần tấm caro Cell 150x150                                                                                                                      | "              | 1.253.000               | 1.378.300             |                                                                                                                                                                        |
|       | <b>* Trần thạch cao Lê Trần</b>                                                                                                                 |                |                         |                       | Cty CP ĐT Lê Trần Số : 25 trần Bình Trọng P1, Q5, TPHCM (ĐT: 08.38382682). Đại lý Quang Phú 748 Nguyễn Trung Trực, Rạch Giá 0982294747 (giá chưa bao gồm công lắp đặt) |
|       | Trần khung nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, thanh chính 3660x24x38mm, tấm thạch cao 605x605x9,5mm                                                     | M <sup>2</sup> | 176.000                 | 193.600               |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK, thanh chính S450 (4000x35x14x0,45mm) @1000mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm                                  | "              | 189.000                 | 207.900               |                                                                                                                                                                        |
|       | <b>* Trần thạch cao Vĩnh Tường</b>                                                                                                              |                |                         |                       |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần chìm khung Vĩnh Tường-Tika thanh VTC-Tika4000, thanh chính @800mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc dày 9mm                          | M <sup>2</sup> | 105.762                 | 116.338               | chưa bao gồm công lắp đặt                                                                                                                                              |
|       | Trần chìm khung Vĩnh Tường-Alpha thanh VTC-Alpha4000, thanh chính @1000mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm              | "              | 129.421                 | 142.363               | "                                                                                                                                                                      |
|       | Trần chìm khung Vĩnh Tường-Basi thanh chính VTC-Basi3050 @1000mm, thanh phụ VTC-Alpha 4000@406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm         | "              | 122.196                 | 134.416               | "                                                                                                                                                                      |
|       | Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline 3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm Duraflex trang trí                        | "              | 289.249                 | 138.644               | "                                                                                                                                                                      |
|       | Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline 3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm phủ PVC | "              | 150.577                 | 165.634               | "                                                                                                                                                                      |

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                       | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                        |
|-------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>* Tấm trần nhựa ghép Vạn Hạnh 0,2m (HD 0,18m)</b>           | Mét            | 7.000                   | 7.700                 |                                                                                                                               |
|       | Nẹp góc 3 phân, dài 4m                                         | Cây            | 8.000                   | 8.800                 |                                                                                                                               |
|       | Nẹp góc 5 phân, dài 4m                                         | "              | 15.000                  | 16.500                |                                                                                                                               |
|       | <b>* Trần nhôm Austrong</b>                                    |                |                         |                       | Cty TNHH Đắc Thành                                                                                                            |
|       | Trần thạch cao, Prima nổi khung rãnh đen Vạn Phát Hưng         | M <sup>2</sup> | 122.707                 | 134.978               | (Giá bao gồm công lắp đặt, hoàn thiện)                                                                                        |
|       | Trần thạch cao chìm khung Đại Vĩnh Tiến                        | "              | 120.000                 | 132.000               |                                                                                                                               |
|       | Mặt dựng nhôm Alumium Trieu Chen (tấm 3mm hệ PE)               | "              | 590.909                 | 650.000               |                                                                                                                               |
|       | Mặt dựng nhôm Alumium Trieu Chen (tấm 3mm hệ sơn Polyete PVDF) | "              | 772.727                 | 850.000               |                                                                                                                               |
|       | Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.6mm        | "              | 628.000                 | 690.800               |                                                                                                                               |
|       | Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.7mm        | "              | 729.000                 | 801.900               |                                                                                                                               |
|       | Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.8mm        | "              | 750.909                 | 826.000               |                                                                                                                               |
|       | Hệ trần kim loại nhôm Austrong Multi B180 - Shaped 0.6mm       | "              | 695.000                 | 764.500               |                                                                                                                               |
|       | Vách ngăn vệ sinh tấm Compact                                  | "              | 1.500.000               | 1.650.000             |                                                                                                                               |
|       | <b>* Trần nhôm Amity</b>                                       |                |                         |                       |                                                                                                                               |
|       | Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.6mm    | M <sup>2</sup> | 500.000                 | 550.000               | Cty TNHH XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC<br>(Căn 9, lô 01 đường số 11, phú cường, TPRG, KG).<br>Đã bao gồm vận chuyển và chi phí lắp đặt |
|       | Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.7mm    | "              | 600.000                 | 660.000               |                                                                                                                               |
|       | Hệ trần nhôm AMITY Lay In T-Black: 600x600x0.8mm               | "              | 700.000                 | 770.000               |                                                                                                                               |
|       | Hệ trần nhôm AMITY hợp kim siêu bền Corrugated: 600x600x0.45mm | "              | 1.300.000               | 1.430.000             |                                                                                                                               |
|       | Hệ trần nhôm AMITY hợp kim siêu bền chịu gió C150 : 150x0.45mm | "              | 600.000                 | 660.000               |                                                                                                                               |
|       | <b>*Tấm copact + Lan can kính cường lực Việt Nhật</b>          |                |                         |                       | Cty TNHH MTV Phát Nhà Đẹp                                                                                                     |
|       | Vách ngăn vệ sinh tấm Compact 20mm khung nhôm                  | M <sup>2</sup> | 2.500.000               | 2.750.000             | (Giá bao gồm công lắp đặt, vật tư hoàn thiện)                                                                                 |
|       | Lan can inox 340 D60 x 2ly, kính cường lực 10ly                | "              | 3.100.000               | 3.410.000             |                                                                                                                               |
|       | <b>* Vật liệu cách âm cách nhiệt Cát Tường</b>                 |                |                         |                       | Cty CP SX VL Cách Âm Cách Nhiệt Cát Tường.                                                                                    |
|       | A2-Cát Tường, Độ dày: 4mm. Size: 1.55mx40m                     | M <sup>2</sup> | 32.000                  | 35.200                |                                                                                                                               |
|       | W2-Cát Tường, Độ dày: 4mm. Size: 1.55mx40m                     | "              | 42.000                  | 46.200                |                                                                                                                               |

*Thịnh*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                            | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                            |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | A2 Double Cát Tường, Độ dày: 8mm. KT: 1.55mx30m                                                                                     | "              | 52.000                  | 57.200                | - Sản phẩm ngăn cháy lan.<br>- Có chứng nhận Green của Singapore.<br>Sản phẩm không cháy.<br>- Phụ kiện khi dùng cho mái: 15000đ. |
|       | Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia. Tỉ trọng: 12kg/m <sup>3</sup> , Độ dày: 50mm. KT: 1.2mx25m                                       | "              | 30.000                  | 33.000                |                                                                                                                                   |
|       | Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia. Tỉ trọng: 24kg/m <sup>3</sup> , Độ dày: 50mm. KT: 1.2mx12m                                       | "              | 50.000                  | 55.000                |                                                                                                                                   |
|       | ROCKWOOL Thái Lan, Tỉ trọng: 40kg/m <sup>3</sup> , độ dày: 50mm. KT cuộn: 1.2mx5m                                                   | "              | 75.000                  | 82.500                |                                                                                                                                   |
| 4     | <b>* CỬA CÁC LOẠI</b>                                                                                                               |                |                         |                       |                                                                                                                                   |
|       | <b>* Cửa Eurowindow</b>                                                                                                             |                |                         |                       |                                                                                                                                   |
|       | Vách kính cố định hệ cửa sổ, cửa đi + Nẹp và bộ nối                                                                                 | M <sup>2</sup> | 3.600.000               | 3.960.000             | Hệ Profile Kommerling.<br>Kính đơn cường lực 8mm.<br>(Theo báo giá 4591/2018/EW-HCM của Chi nhánh Cty CP Eurowindow)              |
|       | Cửa sổ 4 cánh mở trượt. Phụ kiện: Cửa sổ trượt EW-khóa bán nguyệt                                                                   | "              | 5.060.000               | 5.566.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Phụ kiện: Cửa sổ trượt EW: Touch lock                                                                       | "              | 5.060.000               | 5.566.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa sổ cánh mở hất ra ngoài. Phụ kiện Roto: bản lề chữ A, thanh hạn định EW                                                         | "              | 6.310.063               | 6.941.069             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài chia đồ (Không lắp ngưỡng nhôm). Phụ kiện Roto: bản lề 3D Interplast, chốt liên Roto, khoá WH. | "              | 8.110.725               | 8.921.798             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi 4 cánh mở trượt. PKKK EW 2 tay nắm Roto, khóa WH, LockBolt, 4 con lăn/ cánh.                                                 | "              | 5.695.650               | 6.265.215             |                                                                                                                                   |
|       | <b>* Cửa nhựa lõi thép u.PVC dày 1,2ly, thanh nhựa hệ Euro Profile, phụ kiện GQ</b>                                                 |                |                         |                       | Cty TNHH Xuân Tấn II                                                                                                              |
|       | Cửa sổ 2 cánh lùa 1,4x1,4m                                                                                                          | M <sup>2</sup> | 1.745.455               | 1.920.000             | (gồm phụ kiện: khóa, bản lề, bánh xe, kính cường lực 5ly...)                                                                      |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở quay 1,4x1,4m                                                                                                      | "              | 2.400.000               | 2.640.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa sổ 1 cánh mở hất 0,6x1,4m                                                                                                       | "              | 2.072.727               | 2.280.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay 0,9x2,2m                                                                                                      | "              | 2.945.455               | 3.240.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi 2 cánh mở quay 1,4x2,2m                                                                                                      | "              | 3.490.909               | 3.840.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi 4 cánh mở quay 2,88x2,4m                                                                                                     | "              | 3.490.909               | 3.840.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn                                                                                                            | "              | 1.500.000               | 1.650.000             |                                                                                                                                   |
|       | Vách kính trắng 5mm, cường lực 1,0x1,0m                                                                                             | "              | 1.385.455               | 1.524.000             | kính cường lực 10ly                                                                                                               |
|       | <b>* Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW</b>                                                                                                 |                |                         |                       | Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc (Căn 09, lô, 01, Đường Số 11 KĐT Phú Cường, RG, KG)                                             |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                                                                               | M <sup>2</sup> | 3.800.000               | 4.180.000             | Thanh nhựa Kinbon. Phụ kiện GO Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2mm                                                       |
|       | Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay                                                                                                         | "              | 3.800.000               | 4.180.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa sổ mở quay                                                                                                                      | "              | 3.116.000               | 3.427.600             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa sổ mở lùa                                                                                                                       | "              | 2.622.000               | 2.884.200             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa sổ mở hất                                                                                                                       | "              | 3.040.000               | 3.344.000             |                                                                                                                                   |
|       | Vách kính cố định                                                                                                                   | "              | 2.375.000               | 2.612.500             |                                                                                                                                   |

*đính*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                        | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                             |
|-------|-------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>* Cửa nhôm XINGFA KGWINDOW</b>               |                |                         |                       |                                                                                    |
|       | Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay                     | M <sup>2</sup> | 4.800.000               | 5.280.000             | Thanh nhôm xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5mm cường lực |
|       | Cửa sổ mở quay                                  | "              | 4.300.000               | 4.730.000             |                                                                                    |
|       | Cửa sổ mở lùa                                   | "              | 4.000.000               | 4.400.000             |                                                                                    |
|       | Cửa sổ mở hất                                   | "              | 4.300.000               | 4.730.000             |                                                                                    |
|       | Vách kính cố định                               | "              | 3.000.000               | 3.300.000             |                                                                                    |
|       | <b>* Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:</b>          |                |                         |                       | Cty TNHH Xuân tấn II                                                               |
|       | Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện                | M <sup>2</sup> | 518.182                 | 570.000               | Đặt GC, kể cả khung sắt                                                            |
|       | Cửa sắt kéo không lá, sơn tĩnh điện             | "              | 468.182                 | 515.000               |                                                                                    |
|       | Cửa sắt kéo có lá                               | "              | 863.636                 | 950.000               | Lại < 8m <sup>2</sup> (cơ sở siêu tiến)                                            |
|       | Cửa sắt kéo không lá                            | "              | 781.818                 | 860.000               | Lại > 8m <sup>2</sup> (cơ sở siêu tiến)                                            |
|       | Cửa sắt kéo có lá                               | "              | 745.455                 | 820.000               |                                                                                    |
|       | Cửa sắt kéo không lá                            | "              | 681.818                 | 750.000               |                                                                                    |
|       | Cửa đi pano kính sắt đặt gia công               | "              | 754.545                 | 830.000               | V40xV40 khoá và phụ liệu                                                           |
|       | Cửa sổ kính sắt, lùa, mở V40x40x2               | "              | 500.000                 | 550.000               | không bao gồm khuôn bóng bảo vệ                                                    |
|       | Cửa sổ kính sắt, lật V30x30x2                   | "              | 472.727                 | 520.000               |                                                                                    |
|       | Cánh cổng hàng rào dây 40x40                    | "              | 654.545                 | 720.000               | Thép hình song D14 bọc tol 1 ly                                                    |
|       | Cánh cổng hàng rào bàn lễ 40x40                 | "              | 590.909                 | 650.000               | "                                                                                  |
|       | Cửa đi nhôm trắng khung C100 kính dày 5mm       | M <sup>2</sup> | 909.091                 | 1.000.000             | không khóa (thanh nhôm hiệu Tungshin)                                              |
|       | Cửa đi nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm        | "              | 772.727                 | 850.000               |                                                                                    |
|       | Cửa đi nhôm màu khung C100 kính dày 5mm         | M <sup>2</sup> | 954.545                 | 1.050.000             |                                                                                    |
|       | Cửa đi nhôm màu khung C70 kính dày 5mm          | "              | 800.000                 | 880.000               |                                                                                    |
|       | Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin) |                |                         |                       | bao gồm kính (trắng), phụ liệu, bánh xe đồng thau                                  |
|       | Nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm               | M <sup>2</sup> | 600.000                 | 660.000               |                                                                                    |
|       | Nhôm màu khung C70 kính dày 5mm                 | "              | 618.182                 | 680.000               |                                                                                    |
|       | Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m        | M <sup>2</sup> | 518.182                 | 570.000               |                                                                                    |
|       | Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0,5m        | "              | 554.545                 | 610.000               |                                                                                    |
|       | Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0,5m          | M <sup>2</sup> | 572.727                 | 630.000               |                                                                                    |
|       | Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0,5m          | "              | 609.091                 | 670.000               |                                                                                    |
|       | <b>* Kính xây dựng</b>                          |                |                         |                       | Cty TNHH Tâm Lộc Phú                                                               |
|       | Màu trắng dày 5ly                               | M <sup>2</sup> | 140.000                 | 154.000               |                                                                                    |
|       | Màu trắng dày 8ly                               | "              | 205.000                 | 225.500               |                                                                                    |
|       | Màu trắng dày 10ly                              | "              | 290.000                 | 319.000               |                                                                                    |
|       | Màu trắng dày 12ly                              | "              | 380.000                 | 418.000               |                                                                                    |
|       | Màu trắng cường lực dày 5ly                     | M <sup>2</sup> | 195.000                 | 214.500               |                                                                                    |
|       | Màu trắng cường lực dày 8ly                     | "              | 260.000                 | 286.000               |                                                                                    |
|       | Màu trắng cường lực dày 10ly                    | "              | 345.000                 | 379.500               |                                                                                    |
|       | Màu trắng cường lực dày 12ly                    | "              | 450.000                 | 495.000               |                                                                                    |
|       | Solar control dày 4ly (xanh, xám)               | M <sup>2</sup> | 185.000                 | 203.500               | Tiết kiệm năng lượng                                                               |
|       | Solar control dày 5ly (xanh, xám)               | "              | 200.000                 | 220.000               | "                                                                                  |
|       | Solar control dày 8ly (xanh, xám)               | "              | 280.000                 | 308.000               | "                                                                                  |

*Nguyễn*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                              | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|       | Solar control dày 10ly (xanh, xám)                    | "              | 360.000                 | 396.000               | "                                      |
|       | Solar control cường lực dày 4ly                       | M <sup>2</sup> | 245.000                 | 269.500               | Tiết kiệm năng lượng                   |
|       | Solar control cường lực dày 5ly                       | "              | 260.000                 | 286.000               | "                                      |
|       | Solar control cường lực dày 8ly                       | "              | 340.000                 | 374.000               | "                                      |
|       | Solar control cường lực dày 10ly                      | "              | 420.000                 | 462.000               | "                                      |
| 5     | <b><u>Ống nhựa:</u></b>                               |                |                         |                       |                                        |
|       | <b>* Van vòi Minh Hòa</b>                             |                |                         |                       |                                        |
|       | <b>Van cửa đồng PN16</b>                              |                |                         |                       |                                        |
|       | Ø 27                                                  | cái            | 191.000                 | 210.100               |                                        |
|       | Ø 34                                                  | "              | 282.000                 | 310.200               |                                        |
|       | Ø 90                                                  | "              | 2.935.000               | 3.228.500             |                                        |
|       | <b>Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa</b>                |                |                         |                       |                                        |
|       | Ø 27                                                  | "              | 114.500                 | 125.950               |                                        |
|       | Ø 34                                                  | "              | 243.500                 | 267.850               |                                        |
|       | Ø 90                                                  | "              | 1.441.000               | 1.585.100             |                                        |
|       | <b>vòi đồng rumine</b>                                |                |                         |                       |                                        |
|       | Ø 15                                                  | "              | 51.200                  | 56.320                |                                        |
|       | Ø 20                                                  | "              | 61.200                  | 67.320                |                                        |
|       | <b>Đồng hồ nước</b>                                   |                |                         |                       |                                        |
|       | DN 15                                                 | "              | 130.500                 | 143.550               |                                        |
|       | DN 20                                                 | "              | 298.000                 | 327.800               |                                        |
|       | <b>Linh kiện PP-R chịu nhiệt</b>                      |                |                         |                       |                                        |
|       | Cút 90 Ø 27                                           | cái            | 5.600                   | 6.160                 |                                        |
|       | Cút 90 Ø 34                                           | "              | 9.700                   | 10.670                |                                        |
|       | Chếch 45 Ø 27                                         | "              | 5.600                   | 6.160                 |                                        |
|       | Chếch 45 Ø 34                                         | "              | 8.400                   | 9.240                 |                                        |
|       | <b>* Ống nhựa uPVC Thiếu niên Tiền Phong phía nam</b> | "              | 47.000                  | 51.700                |                                        |
|       | Ø 34 x 3,8mm PN25-4m (ISO)                            | Mét            | 25.455                  | 28.001                |                                        |
|       | Ø 60 x 3,6mm PN12,5-4m (ISO)                          | "              | 50.455                  | 55.501                |                                        |
|       | Ø 90 x 4,3mm PN10-4m (ISO)                            | "              | 84.455                  | 92.901                |                                        |
|       | Ø 110 x 5,3mm PN10-4m (ISO)                           | "              | 127.455                 | 140.201               |                                        |
|       | Ø 200 x 9,6mm PN10-4m (ISO)                           | "              | 404.091                 | 444.500               |                                        |
|       | Ø 21 x 1,6mm                                          | Mét            | 6.150                   | 6.765                 |                                        |
|       | Ø 27 x 1,8mm                                          | "              | 8.750                   | 9.625                 |                                        |
|       | Ø 34 x 2,0mm                                          | "              | 12.200                  | 13.420                |                                        |
|       | Ø 42 x 2,1mm                                          | "              | 16.300                  | 17.930                |                                        |
|       | Ø 49 x 2,4 mm                                         | "              | 21.300                  | 23.430                |                                        |
|       | Ø 60 x 2,8mm                                          | "              | 31.100                  | 34.210                |                                        |
|       | Ø 90 x 2,9mm                                          | "              | 48.600                  | 53.460                |                                        |
|       | Ø 114 x 3,2 mm                                        | "              | 68.400                  | 75.240                |                                        |
|       | Ø 168 x 4,3mm                                         | "              | 134.900                 | 148.390               |                                        |
|       | Ø 220 x 5,1mm                                         | "              | 208.900                 | 229.790               |                                        |
|       | <b>Phụ tùng PVC</b>                                   |                |                         |                       |                                        |
|       | Ba chạc 90 độ phun ISO Ø 360 PN16                     | cái            | 26.636                  | 29.300                |                                        |
|       | Đầu nối thẳng phun Ø 27                               | cái            | 1.364                   | 1.500                 |                                        |
|       | Đầu nối thẳng phun Ø 42                               | "              | 2.727                   | 3.000                 |                                        |



*Thư*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Đầu nối ren trong, ngoài Ø 34                                                                                                                                                                                                                    | "      | 2.273                   | 2.500                 |                                                                                                |
|       | Đầu nối ren đồng Ø 34                                                                                                                                                                                                                            | "      | 16.364                  | 18.000                |                                                                                                |
|       | Đầu nối ren đồng Ø 42                                                                                                                                                                                                                            | "      | 36.818                  | 40.500                |                                                                                                |
|       | Nối 45 độ phun Ø 34                                                                                                                                                                                                                              | "      | 2.091                   | 2.300                 |                                                                                                |
|       | Nối 45 độ phun Ø 42                                                                                                                                                                                                                              | "      | 3.273                   | 3.600                 |                                                                                                |
|       | Nối 90 độ phun Ø 34                                                                                                                                                                                                                              | "      | 2.727                   | 3.000                 |                                                                                                |
|       | Nối 90 độ phun Ø 42                                                                                                                                                                                                                              | "      | 4.364                   | 4.800                 |                                                                                                |
|       | Bích PVC phun Ø 60                                                                                                                                                                                                                               | "      | 68.727                  | 75.600                |                                                                                                |
|       | Bích PVC phun Ø 90                                                                                                                                                                                                                               | "      | 95.818                  | 105.400               |                                                                                                |
|       | Đầu bịt phun Ø 21                                                                                                                                                                                                                                | "      | 909                     | 1.000                 |                                                                                                |
|       | Đầu bịt phun Ø 27                                                                                                                                                                                                                                | "      | 1.273                   | 1.400                 |                                                                                                |
|       | Đầu nối thông sàn Ø 60                                                                                                                                                                                                                           | "      | 11.364                  | 12.500                |                                                                                                |
|       | Đầu nối thông sàn Ø 90                                                                                                                                                                                                                           | "      | 18.909                  | 20.800                |                                                                                                |
|       | Phễu thu nước Ø 110                                                                                                                                                                                                                              | "      | 29.091                  | 32.000                |                                                                                                |
|       | Phễu chắn rác Ø 60                                                                                                                                                                                                                               | "      | 18.909                  | 20.800                |                                                                                                |
|       | Phễu chắn rác Ø 90                                                                                                                                                                                                                               | "      | 33.545                  | 36.900                |                                                                                                |
|       | Si phong Ø 60                                                                                                                                                                                                                                    | "      | 24.091                  | 26.500                |                                                                                                |
|       | Si phong Ø 90                                                                                                                                                                                                                                    | "      | 91.909                  | 101.100               |                                                                                                |
|       | <b>* Ống nhựa uPVC Đệ Nhất</b>                                                                                                                                                                                                                   |        |                         |                       |                                                                                                |
|       | Ø 21 x 1,7mm                                                                                                                                                                                                                                     | Mét    | 6.200                   | 6.820                 | Giấy chứng nhận hợp chuẩn<br>số: 20-13 ISO 1452-2:2009<br>từ ngày 26/4/2013 đến ngày 25/4/2016 |
|       | Ø 27 x 1,9mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 8.800                   | 9.680                 |                                                                                                |
|       | Ø 34 x 2,1mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 12.300                  | 13.530                |                                                                                                |
|       | Ø 42 x 2,1mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 16.400                  | 18.040                |                                                                                                |
|       | Ø 49 x 2,5 mm                                                                                                                                                                                                                                    | "      | 21.400                  | 23.540                |                                                                                                |
|       | Ø 60 x 2,5mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 26.800                  | 29.480                |                                                                                                |
|       | Ø 90 x 3,0mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 48.800                  | 53.680                |                                                                                                |
|       | Ø 114 x 3,5 mm                                                                                                                                                                                                                                   | "      | 70.600                  | 77.660                |                                                                                                |
|       | Ø 168 x 4,5mm                                                                                                                                                                                                                                    | "      | 135.800                 | 149.380               |                                                                                                |
|       | <b>* Ống nhựa uPVC Bình Minh</b><br>Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website<br><a href="http://www.binhminhplastic.com.vn/bang-gia.aspx">http://www.binhminhplastic.com.vn/bang-gia.aspx</a><br>cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này |        |                         |                       | Tiêu chuẩn BS 505:1968                                                                         |
|       | Ø 21 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | Mét    | 10.500                  | 11.550                |                                                                                                |
|       | Ø 27 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 13.700                  | 15.070                |                                                                                                |
|       | Ø 34 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 17.500                  | 19.250                |                                                                                                |
|       | Ø 42 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 22.500                  | 24.750                |                                                                                                |
|       | Ø 49 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 26.200                  | 28.820                |                                                                                                |
|       | Ø 60 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 32.900                  | 36.190                |                                                                                                |
|       | Ø 90 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 49.300                  | 54.230                |                                                                                                |
|       | Ø 130 x 5mm                                                                                                                                                                                                                                      | "      | 118.500                 | 130.350               |                                                                                                |
|       | <b>* Ống nhựa uPVC Đạt Hoà</b>                                                                                                                                                                                                                   |        |                         |                       |                                                                                                |
|       | Ø 21x1,7mm                                                                                                                                                                                                                                       | Mét    | 6.500                   | 7.150                 | Loại A                                                                                         |
|       | Ø 27x1,8mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 8.500                   | 9.350                 | "                                                                                              |
|       | Ø 34x1,9mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 11.500                  | 12.650                | "                                                                                              |
|       | Ø 42x2,1mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 16.000                  | 17.600                | "                                                                                              |

*Thư*

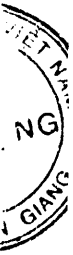
| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH          | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|       | Ø 49x2,0mm                        | "      | 18.000                  | 19.800                | "                                      |
|       | Ø 60x2,3mm                        | "      | 24.727                  | 27.200                | "                                      |
|       | Ø 90x2,6mm                        | "      | 42.091                  | 46.300                | "                                      |
|       | Ø 114x3,5mm                       | "      | 75.500                  | 83.050                | "                                      |
|       | Keo dán ống                       | kg     | 80.200                  | 88.220                | "                                      |
| 8     | <b><u>Bồn nước:</u></b>           |        |                         |                       |                                        |
|       | <b>* Bồn nhựa Đại Thành</b>       |        |                         |                       |                                        |
|       | Bồn 500 lít đứng                  | Cái    | 954.545                 | 1.050.000             | DNTN Thu Đại Thành                     |
|       | Bồn 500 lít nằm                   | "      | 1.545.455               | 1.700.000             |                                        |
|       | Bồn 1000 lít đứng                 | "      | 2.081.818               | 2.290.000             |                                        |
|       | Bồn 1000 lít nằm                  | "      | 2.718.182               | 2.990.000             |                                        |
|       | Bồn 1500 lít đứng                 | "      | 2.909.091               | 3.200.000             |                                        |
|       | Bồn 1500 lít nằm                  | "      | 4.181.818               | 4.600.000             |                                        |
|       | Bồn 2000 lít đứng                 | "      | 3.818.182               | 4.200.000             |                                        |
|       | Bồn 2000 lít nằm                  | "      | 5.545.455               | 6.100.000             |                                        |
|       | <b>* Bồn Inox Đại Thành</b>       |        |                         |                       |                                        |
|       | Bồn 500 lít đứng                  | Cái    | 1.818.182               | 2.000.000             | DNTN Thu Đại Thành                     |
|       | Bồn 500 lít nằm                   | "      | 1.954.545               | 2.150.000             |                                        |
|       | Bồn 1000 lít đứng                 | "      | 2.936.364               | 3.230.000             |                                        |
|       | Bồn 1000 lít nằm                  | "      | 3.118.182               | 3.430.000             |                                        |
|       | Bồn 1500 lít đứng                 | "      | 4.454.545               | 4.900.000             |                                        |
|       | Bồn 1500 lít nằm                  | "      | 4.663.636               | 5.130.000             |                                        |
|       | Bồn 2000 lít đứng                 | "      | 5.945.455               | 6.540.000             |                                        |
|       | Bồn 2000 lít nằm                  | "      | 6.163.636               | 6.780.000             |                                        |
|       | Bồn 3000 lít nằm                  | "      | 8.918.182               | 9.810.000             |                                        |
|       | <b>* Bồn Nam Thành</b>            |        |                         |                       | CtyTNHH Đức Nguyễn                     |
|       | Bồn 1000 lít đứng                 | Cái    | 2.322.727               | 2.555.000             | Nhựa                                   |
|       | Bồn 1000 lít nằm                  | "      | 2.636.364               | 2.900.000             | "                                      |
|       | Bồn 1000 lít đứng                 |        | 2.818.182               | 3.100.000             | Inox                                   |
|       | Bồn 1000 lít nằm                  | "      | 3.090.909               | 3.400.000             | "                                      |
| 9     | <b><u>Thiết bị vệ sinh:</u></b>   |        |                         |                       |                                        |
|       | <b>* Sứ Toto</b>                  |        |                         |                       | DNTN Thu Đại Thành                     |
|       | Xí bệt 2 khối CS300DRE2           | Bộ     | 4.790.909               | 5.270.000             |                                        |
|       | Xí bệt 2 khối CS351DT2            | "      | 3.490.909               | 3.840.000             |                                        |
|       | Bồn tắm ToTo Pay 1580P            | "      | 7.172.727               | 7.890.000             |                                        |
|       | Lavabo LT300C                     | "      | 563.636                 | 620.000               |                                        |
|       | Lavabo LT210CT                    | "      | 681.818                 | 750.000               |                                        |
|       | <b>* Sứ Viglacera</b>             |        |                         |                       | DNTN Thu Đại Thành                     |
|       | Xí bệt, xả tay gạt (VI77)         | Bộ     | 1.181.818               | 1.300.000             |                                        |
|       | Xí bệt, xả 2 nhấn (VI66)          | "      | 1.363.636               | 1.500.000             |                                        |
|       | Xí bệt liền khối, xả 2 nhấn (BL5) | "      | 2.545.455               | 2.800.000             |                                        |
|       | Lavabo                            | Cái    | 272.727                 | 300.000               |                                        |
|       | Tiểu nam                          | Cái    | 272.727                 | 300.000               |                                        |
|       | Dây xịt vệ sinh                   | Bộ     | 136.364                 | 150.000               |                                        |
|       | Xí bệt trẻ em                     | Bộ     | 1.600.000               | 1.760.000             |                                        |

*Thị*



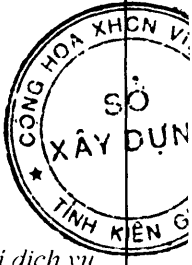
| Số TT     | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                        | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                          |
|-----------|-------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           | Lavabo âm/dương bàn                             | Cái    | 727.273                 | 800.000               |                                                                 |
|           | <b>* Sứ Thiên Thanh</b>                         |        |                         |                       |                                                                 |
|           | Cầu trẻ em 2 khối Era                           | Bộ     | 1.008.000               | 1.108.800             | (nắp thường, phụ kiện gạt)                                      |
|           | Cầu 2 khối Ruby, Roma                           | "      | 1.114.000               | 1.225.400             |                                                                 |
|           | Cầu 1 khối Gold, Diamond, River, Planet         | "      | 2.593.000               | 2.852.300             | "                                                               |
|           | Cầu 1 khối Sky, Water                           | "      | 2.713.000               | 2.984.300             | (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)                             |
|           | Chậu bàn 01                                     | Cái    | 258.000                 | 283.800               |                                                                 |
|           | Chậu âm bàn 10                                  | "      | 371.000                 | 408.100               |                                                                 |
|           | Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn                      | "      | 286.000                 | 314.600               |                                                                 |
|           | Chân chậu                                       | "      | 252.000                 | 277.200               |                                                                 |
|           | Bồn tiểu nam 01                                 | "      | 200.000                 | 220.000               |                                                                 |
|           | <b>* Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm</b>              |        |                         |                       |                                                                 |
|           | Cầu 2 khối nắp thường phụ kiện gạt              | Bộ     | 1.110.000               | 1.221.000             |                                                                 |
|           | Cầu 2 khối nắp êm, nút nhấn                     | "      | 1.399.000               | 1.538.900             |                                                                 |
|           | Bồn tiểu                                        | Cái    | 200.000                 | 220.000               |                                                                 |
|           | <b>* Thiết bị vệ sinh Lixil Inax</b>            |        |                         |                       |                                                                 |
|           | Cầu 2 khối C-108VA                              | Bộ     | 1.845.455               | 2.030.000             |                                                                 |
|           | Lavabo treo tường/ âm bàn L-284V                | Cái    | 509.091                 | 560.000               |                                                                 |
|           | Bồn tiểu                                        | Cái    | 518.182                 | 570.000               |                                                                 |
| <b>10</b> | <b><u>Hệ thống điện năng lượng mặt trời</u></b> |        |                         |                       | Cty TNHH TM Polaris                                             |
|           | 2 KW on Grid                                    | Bộ     | 41.180.000              | 45.298.000            | Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung thép, tủ, vít...) |
|           | 3 KW on Grid                                    | Bộ     | 55.920.000              | 61.512.000            |                                                                 |
|           | 5 KW on Grid                                    | Bộ     | 86.350.000              | 94.985.000            |                                                                 |
|           | 10 KW on Grid                                   | Bộ     | 173.674.000             | 191.041.400           |                                                                 |
|           | 3 KW Hybrid                                     | Bộ     | 147.568.000             | 162.324.800           |                                                                 |
| <b>11</b> | <b><u>Bàn ghế gỗ cho công trình</u></b>         |        |                         |                       |                                                                 |
|           | Bàn họp 120x240x80 Cẩm xe                       | Cái    | 9.090.909               | 10.000.000            | Cty TNHH Nhật Thanh-Ninh Kiều Cần Thơ - 02922241909             |
|           | Bàn họp Oval 140x250x80 Cẩm xe                  | Cái    | 13.636.364              | 15.000.000            |                                                                 |
|           | Bàn chủ tọa chạm hoa văn 70x270x80 Cẩm xe       | Cái    | 22.090.909              | 24.300.000            |                                                                 |
|           | Bàn hội trường hàng đầu 60x240x80 Cẩm xe        | Cái    | 10.909.091              | 12.000.000            |                                                                 |
|           | Bàn làm việc 80x160x80 Cẩm xe                   | Cái    | 7.272.727               | 8.000.000             |                                                                 |
|           | Bục Bức Hồ 60x80x160 Cẩm xe                     | Cái    | 10.909.091              | 12.000.000            |                                                                 |
|           | Bục phát biểu 60x80x120 Cẩm xe                  | Cái    | 10.909.091              | 12.000.000            |                                                                 |
|           | Ghế bàn họp Cẩm xe                              | Cái    | 2.727.273               | 3.000.000             |                                                                 |
| <b>12</b> | <b><u>Máy điều hòa không khí:</u></b>           |        |                         |                       |                                                                 |
|           | Máy lạnh LG 1HP-2 cục                           | Bộ     | 6.200.000               | 6.820.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh LG 1,5HP-2 cục                         | Bộ     | 7.645.455               | 8.410.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh LG 2HP-2 cục                           | Bộ     | 11.963.636              | 13.160.000            |                                                                 |
|           | Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục                        | Bộ     | 6.544.545               | 7.199.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Mitsu 1,5HP-2 cục                      | Bộ     | 8.362.727               | 9.199.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục                      | Bộ     | 8.318.182               | 9.150.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Toshiba 1,5HP-2 cục                    | Bộ     | 10.318.182              | 11.350.000            |                                                                 |
|           | Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục                      | Bộ     | 14.181.818              | 15.600.000            |                                                                 |
|           | Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục                    | Bộ     | 7.271.818               | 7.999.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Panasonic 1,5HP-2 cục                  | Bộ     | 8.681.818               | 9.550.000             |                                                                 |

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH     | Đơn vị | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú |
|-------|------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|       | Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục | Bộ     | 13.180.909              | 14.499.000            |                                        |
|       | Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục     | Bộ     | 5.990.909               | 6.590.000             |                                        |
|       | Máy lạnh Sanyo 1,5HP-2 cục   | Bộ     | 7.263.636               | 7.990.000             |                                        |
|       | Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục   | Bộ     | 6.263.636               | 6.890.000             |                                        |
|       | Máy lạnh Samsung 1,5HP-2 cục | Bộ     | 7.685.455               | 8.454.000             |                                        |
|       | Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục   | Bộ     | 11.478.182              | 12.626.000            |                                        |
|       | Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục     | Bộ     | 5.908.182               | 6.499.000             |                                        |
|       | Máy lạnh Sharp 1,5HP-2 cục   | Bộ     | 8.635.455               | 9.499.000             |                                        |
|       | Ống đồng đk 6mm              | Mét    | 72.727                  | 80.000                | Dùng cho máy 1HP                       |
|       | Ống đồng đk 8mm              | "      | 90.909                  | 100.000               | Dùng cho máy 1,5 - 2HP                 |



*Đinh*

**PHỤ LỤC 3**  
**ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI NƠI SẢN XUẤT**  
 Kèm theo công bố số: 456/CB-SXD ngày 9/4/2019

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                         | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------|--------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | <b><u>Xi măng các loại:</u></b>                  |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | <b>* Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương</b>        |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Cement Hà Tiên PCB30                             | Kg             | 1.173                   | 1.290                 | QCVN 16:2011/BXD<br>Giấy chứng nhận hợp quy<br>Số QC 0520-15-00/01<br>ngày 25/3/2015 đến ngày<br>24/3/2018                                                                                                                                                                                              |
|       | Cement Hà Tiên PCB40                             | "              | 1.282                   | 1.410                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Vicem Hà Tiên PCB 40                             | "              | 1.327                   | 1.460                 | QCVN 16: 2014<br>Giấy chứng nhận hợp quy<br>từ ngày 28/12/2015 đến ngày<br>14/9/2018                                                                                                                                                                                                                    |
| 2     | <b><u>Cát đen san lấp các loại:</u></b>          |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | <b>* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiễn Bên Mua</b> |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Cát đen san lấp                                  | M <sup>3</sup> | 60.000                  | 66.000                | Giá bán tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu của Cty TNHH MTV Xây Lấp An Giang. Giá gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác; Chưa bao gồm Chi phí vận chuyển đường thủy và bơm tùy theo công trình cụ thể (Theo Thông báo 429/TB-SXD ngày 21/02/2019 của Sở Xây dựng An Giang) |
| 3     | <b><u>Đá các loại:</u></b>                       |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | <b>* Đá Hòn Sóc tại máy nghiền</b>               |                |                         |                       | CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|       | Đá mi bụi I                                      | M <sup>3</sup> | 84.000                  | 92.400                | <br>Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng)                                                                                                                                   |
|       | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ                    | "              | 49.000                  | 53.900                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá mi sàng 5x10 và 5x15                          | "              | 106.000                 | 116.600               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá 0x4 loại I                                    | "              | 150.000                 | 165.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá 0x4 loại II                                   | "              | 126.000                 | 138.600               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá 0x4 loại III                                  | "              | 93.000                  | 102.300               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 29                                | "              | 236.000                 | 259.600               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 27                                | "              | 243.000                 | 267.300               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 25                                | "              | 252.000                 | 277.200               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 22                                | "              | 260.000                 | 286.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 19                                | "              | 270.000                 | 297.000               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 16                                | "              | 279.000                 | 306.900               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                        | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                              |
|-------|-------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Đá 4x6 xay Bóp                                  | "              | 190.000                 | 209.000               |                                                                                                     |
|       | Đá 4x6 xay Thả                                  | "              | 179.000                 | 196.900               |                                                                                                     |
|       | Đá 2x4                                          | "              | 187.000                 | 205.700               |                                                                                                     |
|       | Đá 05x19                                        | "              | 194.000                 | 213.400               |                                                                                                     |
|       | Đá 10x19                                        | "              | 201.000                 | 221.100               |                                                                                                     |
|       | <b>* Đá Hòn Sóc tại kho đá Hòn Sóc</b>          |                |                         |                       | <i>CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG</i>                                                                   |
|       | Đá mi bụi I                                     | M <sup>3</sup> | 93.000                  | 102.300               | <i>Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)</i> |
|       | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ                   | "              | 58.000                  | 63.800                |                                                                                                     |
|       | Đá mi sàng 5x10 và 5x15                         | "              | 115.000                 | 126.500               |                                                                                                     |
|       | Đá 0x4 loại I                                   | "              | 159.000                 | 174.900               |                                                                                                     |
|       | Đá 0x4 loại II                                  | "              | 135.000                 | 148.500               |                                                                                                     |
|       | Đá 0x4 loại III                                 | "              | 102.000                 | 112.200               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 29                               | "              | 245.000                 | 269.500               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 27                               | "              | 252.000                 | 277.200               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 25                               | "              | 261.000                 | 287.100               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 22                               | "              | 269.000                 | 295.900               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 19                               | "              | 279.000                 | 306.900               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 16                               | "              | 288.000                 | 316.800               |                                                                                                     |
|       | Đá 4x6 xay bóp                                  | "              | 199.000                 | 218.900               |                                                                                                     |
|       | Đá 4x6 xay thả                                  | "              | 188.000                 | 206.800               |                                                                                                     |
|       | Đá 2x4                                          | "              | 196.000                 | 215.600               |                                                                                                     |
|       | Đá 05x19                                        | "              | 194.000                 | 213.400               |                                                                                                     |
|       | Đá 10x19                                        | "              | 201.000                 | 221.100               |                                                                                                     |
|       | <b>* Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao</b> |                |                         |                       | <i>CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG</i>                                                                   |
|       | Đá mi bụi I                                     | M <sup>3</sup> | 111.000                 | 122.100               | <i>Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)</i>  |
|       | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ                   | "              | 76.000                  | 83.600                |                                                                                                     |
|       | Đá mi sàng 5x10 và 5x15                         | "              | 133.000                 | 146.300               |                                                                                                     |
|       | Đá 0x4 loại I                                   | "              | 166.000                 | 182.600               |                                                                                                     |
|       | Đá 0x4 loại II                                  | "              | 142.000                 | 156.200               |                                                                                                     |
|       | Đá 0x4 loại III                                 | "              | 113.000                 | 124.300               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 29                               | "              | 249.000                 | 273.900               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 27                               | "              | 256.000                 | 281.600               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 25                               | "              | 265.000                 | 291.500               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 22                               | "              | 273.000                 | 300.300               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 19                               | "              | 283.000                 | 311.300               |                                                                                                     |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 16                               | "              | 292.000                 | 321.200               |                                                                                                     |
|       | Đá 4x6 xay bóp                                  | "              | 199.000                 | 218.900               |                                                                                                     |
|       | Đá 4x6 xay thả                                  | "              | 188.000                 | 206.800               |                                                                                                     |
|       | Đá 2x4                                          | "              | 204.000                 | 224.400               |                                                                                                     |
|       | Đá 05x19                                        | "              | 202.000                 | 222.200               |                                                                                                     |
|       | Đá 10x19                                        | "              | 209.000                 | 229.900               |                                                                                                     |



| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                  | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                                     |
|-------|-----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>* Đá xây dựng giao tại mỏ Trà Đuốc, Kiên Lương</b>     |                |                         |                       | Theo Báo giá của Cty TNHH Sản xuất TM & DV Minh Ngọc.                                                                                                                      |
|       | Đá cấp phối 0 - 1000 kg                                   | M <sup>3</sup> | 180.000                 | 198.000               | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp xuống phương tiện bên mua                                                                                                  |
|       | Đá cấp phối 5 - 200 kg                                    | "              | 200.000                 | 220.000               |                                                                                                                                                                            |
|       | Đá cấp phối 300 - 700 kg                                  | "              | 200.000                 | 220.000               |                                                                                                                                                                            |
|       | <b>* Đá xây dựng giao tại mỏ Cô Tô, Tri Tôn, An Giang</b> |                |                         |                       | Theo Thông báo giá 14/TBG-CT ngày 15/02/2019 của Cty TNHH MTV Khai thác và chế biến Đá An Giang. Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp xuống phương tiện bên mua |
|       | Đá cấp phối 0 - 1000 kg                                   | M <sup>3</sup> | 183.636                 | 202.000               |                                                                                                                                                                            |
|       | Đá cấp phối 5 - 200 kg                                    | "              | 198.182                 | 218.000               |                                                                                                                                                                            |
|       | Đá cấp phối 300 - 700 kg                                  | "              | 198.182                 | 218.000               |                                                                                                                                                                            |
|       | <b>* Đá xây dựng giao tại mỏ Antraco</b>                  |                |                         |                       | Theo Thông báo giá 197/2019-TBG.CT ngày 01/3/2019 của Cty TNHH LD Antraco.                                                                                                 |
|       | Đá cấp phối 0 - 1000 kg                                   | M <sup>3</sup> | 186.364                 | 205.000               | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp xuống phương tiện bên mua                                                                                                  |
|       | Đá cấp phối 5 - 200 kg                                    | "              | 202.727                 | 223.000               |                                                                                                                                                                            |
|       | Đá cấp phối 300 - 700 kg                                  | "              | 202.727                 | 223.000               |                                                                                                                                                                            |
| 4     | <b><u>Gạch các loại:</u></b>                              |                |                         |                       |                                                                                                                                                                            |
|       | <b>* Gạch không nung Kiên Giang</b>                       |                |                         |                       | Cty CP Gạch không nung Kiên Giang. ĐC: Số 12 KP, Chòm Sao, TT. Hòn Dấu KG. ĐT: 02973.946.668                                                                               |
|       | Gạch thẻ 4x8x18 cm                                        | Viên           | 982                     | 1.080                 | Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn, số N1.Q5.15.124 từ ngày 06/11/2015 đến ngày 05/11/2018                                                                                  |
|       | Gạch 02 lỗ 8x8x18 cm (gạch ống)                           | "              | 1.000                   | 1.100                 |                                                                                                                                                                            |
|       | Gạch 03 lỗ 8x18x36 cm                                     | "              | 4.300                   | 4.730                 |                                                                                                                                                                            |
|       | Gạch 03 lỗ 18x18x36 cm                                    | "              | 6.818                   | 7.500                 |                                                                                                                                                                            |
|       | <b>* Gạch ngói Đồng Nai</b>                               |                |                         |                       |                                                                                                                                                                            |
|       | Gạch 04 lỗ 8x8x18 A1                                      | Viên           | 2.455                   | 2.700                 | Cty CP Gạch ngói Đồng Nai (chưa gồm phí vận chuyển)                                                                                                                        |
|       | Gạch tàu 30x30x2 chống thấm A1                            | "              | 13.636                  | 15.000                |                                                                                                                                                                            |
|       | Ngói 22 chống thấm A1                                     | "              | 9.182                   | 10.100                |                                                                                                                                                                            |
|       | <b>* Gạch Tuynel Thông Thuận Kiên Giang</b>               |                |                         |                       | Cty TNHH MTV Thông Thuận-KG                                                                                                                                                |
|       | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (Đóng kiện)                       | Viên           | 1.009                   | 1.110                 | GCN Số: N1.Q5.17.012 QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 10/3/2017 đến ngày 09/3/2020.                                                                                                |
|       | Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180 (Đóng kiện)                       | "              | 1.009                   | 1.110                 |                                                                                                                                                                            |
|       | <b>* Gạch không nung Hass block</b>                       |                |                         |                       | Cty Cổ phần Hass - Tân Uyên, Bình Dương. GCN Hợp quy PQ1.0015 từ 22/01/2016 đến 21/01/2019                                                                                 |
|       | Gạch block B3 3,5Mpa,                                     | M <sup>3</sup> | 1.209.090               | 1.329.999             |                                                                                                                                                                            |
|       | Gạch block B4 5,0Mpa,                                     | "              | 1.363.636               | 1.500.000             |                                                                                                                                                                            |
|       | Gạch block B6 7,5Mpa,                                     | "              | 1.545.454               | 1.699.999             |                                                                                                                                                                            |
|       | <b>* Gạch không nung Thùy Dương</b>                       |                |                         |                       |                                                                                                                                                                            |
|       | Gạch 4 lỗ 8x8x18 cm M75                                   | Viên           | 1.150                   | 1.265                 | Cty TNHH Thùy Dương - Vị Thanh, Hậu Giang. GCN hợp quy 121-1/2018VKH từ 25/6/2018 đến 24/6/2021                                                                            |
|       | Gạch thẻ đặc 4x8x18 cm M75                                | "              | 1.050                   | 1.155                 |                                                                                                                                                                            |
|       | Gạch block 3 lỗ 9x19x39 M75                               | "              | 5.000                   | 5.500                 |                                                                                                                                                                            |

*thành*

| SỐ TT    | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH             | Đơn vị         | Đơn giá 3/2019 chưa VAT | Đơn giá 3/2019 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                      |
|----------|--------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------|
|          | Gạch block 3 lỗ 19x19x39 M75         | "              | 9.500                   | 10.450                |                                                             |
| <b>5</b> | <b>* Bê tông nhựa nóng</b>           |                |                         |                       | <i>Cty TNHH Thiên Thanh</i>                                 |
|          | C19                                  | Tấn            | 2.245.500               | 2.470.050             | <i>Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang</i> |
|          | C12,5                                | "              | 2.412.900               | 2.654.190             |                                                             |
|          | C9,5                                 | "              | 2.673.000               | 2.940.300             |                                                             |
|          | <b>* Bê tông xi măng đá 1x2</b>      |                |                         |                       |                                                             |
|          | Mac 200                              | M <sup>3</sup> | 1.700.000               | 1.870.000             |                                                             |
|          | Mac 250                              | "              | 1.800.000               | 1.980.000             |                                                             |
|          | Mac 300                              | "              | 1.900.000               | 2.090.000             |                                                             |
|          | Mac 400                              | "              | 2.100.000               | 2.310.000             |                                                             |
|          | Gạch Terazzo 40x40x3cm               | M <sup>2</sup> | 130.000                 | 143.000               |                                                             |
|          | <b>* Bê tông tươi Mạnh Tiến Phát</b> |                |                         |                       | <i>Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang</i> |
|          | Mac 250                              | M <sup>3</sup> | 1.500.000               | 1.650.000             | <i>Chưa bao gồm công bơm.<br/>Độ sụt 10±2</i>               |
|          | Mac 300                              | "              | 1.570.000               | 1.727.000             |                                                             |
|          | Cống D400x4mxH10                     | M              | 1.540.000               | 1.694.000             |                                                             |
|          | Cống D600x4mxH10                     | M              | 2.416.000               | 2.657.600             |                                                             |
|          | Cống D800x4mxH10                     | M              | 4.244.000               | 4.668.400             |                                                             |

